

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

1

Trần Xuân An

**Thơ sử
và những bài thơ khác**

tập thơ

26-11 HB10 (2010)
21-10 Canh dần

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

2

Lời ngỏ

Thơ ca vốn rất phong phú về đề tài. Có *thơ đời* (xã hội), cũng có *thơ nước* (yêu nước), *thơ nhà* (kính thương cha mẹ, yêu vợ quý con), *thơ tình* (yêu đương thời trẻ tuổi). Lại có *thơ triết* (triết lí, triết học), *thơ đạo* (như thơ thiền chẳng hạn). Tất nhiên cũng lâu rồi, đã có *thơ sử*, rất đậm nét trong thơ thế giới và thơ Việt.

Tuy thơ yêu đương luôn luôn được người đọc mọi nơi, mọi lứa tuổi đón nhận, đồng cảm nhiều nhất, nhưng bó hẹp thơ trong lĩnh vực ấy là làm nghèo thơ đi, thậm chí là đẩy thơ vào lối nhỏ, so với con đường truyền thống thơ và ca dao Việt vốn rộng rãi, khiến thơ thua kém những thể loại khác, như truyện ngắn, kí, tiểu thuyết, kịch...

Thơ sử, không phải diễn ca lịch sử, mà là thơ trữ tình về lịch sử, góp phần làm phong phú thơ và cũng rất cần thiết cho cuộc sống.

Nhưng tập thơ này không chỉ có *thơ sử*, mặc dù phần lớn là *thơ sử*.

Cho dù viết về lĩnh vực nào, cái tôi của tác giả trong thơ trữ tình chỉ cần có một thái độ nhất định với ý thức về tính lịch sử – cụ thể, để khỏi đưa tâm hồn, tư tưởng mình và người đọc đi lạc. Thiết nghĩ như thế là đã đủ trách nhiệm cầm bút.

Xin được thưa ngỏ trước ít dòng như vậy.

Trân trọng,
TXA.
02 – 26-11 HB10 (2010)

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

4

– tập thơ thứ mười một –
– (đầu sách thứ 27/28 của Trần Xuân An)

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

5

HAI BÀI THƠ SỬ VIẾT ĐÃ LÂU

Bài 1
Trần Xuân An
MÁI TRANH

1

dưới hai hàng cây xanh
tôi về thăm quê Bác
nắng dọc đường đi êm ả hiền lành
hiện dần trong tôi nhỏ mái nhà tranh
tôi đã thấy qua thơ qua tiếng hát
(khúc ca nào lắng sâu hóa nỗi niềm riêng)
tôi đã thấy qua bao xóm làng quê hương
thân thuộc
một nếp tranh vàng rất đổi dân gian
dưới bóng tre xanh, xanh tự ngàn năm

2

lần đầu tiên ra thăm
sao như trở lại lòng mình

3

ngõ hóp chống cao, vạt lúa, đất phèn
hàng giậu xanh non dẫn vào nhà Ngoại
nếp nhà tranh lùi lại cuối góc vườn
ôi tiếng khóc sơ sinh của Bác Hồ cất lên
ở đây

4

mảnh sân con tuổi thơ Người chật chội
bước chập chững vin vào khung cửa
giữa tiếng ngâm thơ và tiếng xa quay
đĩa đèn dầu dập dềnh bóng tối
khát vọng trăm miền nặng tiếng à ơi
nói tiếng đầu tiên
khi ánh đuốc nghĩa quân rực cháy
nên Đất nước đau thương từ đây có Người!

5

đứng lên! đồng bào ơi! –

Trần Xuân An

6

Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

ngân vang gió suốt chiều dài Đất nước
ai hát trên rừng xưa, bây giờ tôi hát
bỗng thấy cả vòm trời bao la
dưới mái tranh nghèo
hiểu khung vải dệt thời gian
dệt tiếng ru
trữ nặng
hóa cò bay phấp phới cả trời sao
từ đĩa đèn dầu hát hiu ấu thơ Người đó
đến hừng đông cho bao dân tộc tôi đòi
từ mái tranh nho nhỏ
Bác Hồ ơi...

6

“Miền Nam trong trái tim tôi” –

Miền Nam ơi
nỗi khổ mỗi người
nỗi khổ mỗi nhà
thành nỗi đau trĩu nặng lòng ai
nỗi cháy bỏng nhớ thương về Huế
cả Phan Thiết, Sài Gòn và trăm nơi
trái tim Người ấp ủ...
tuổi trẻ Người đi qua dưới cơn mưa nô lệ
chưa nắng đủ lòng vui, mưa Miền Nam
đã ướt lại áo Người
rồi cơn đau cuối đời! Bác không về
được nữa

Di Chúc vẫn lên đường, phấp phới nắng trăm nơi

7

con đường Bác đi, từ mái tranh nho nhỏ
nơi dừng lại bao la là giữa loài người
con đường Việt Nam, từ bùn đen loang máu
đã bùng lên rạng rỡ đóa sen tươi
mái tranh nho nhỏ
trở thành nơi hội tụ lòng người

8

tôi về thăm
gặp cả vòm trời
thu lại rất sâu trong từng đôi mắt
ánh mắt nào cũng chan chứa yêu thương
sáng lên từ Bác –

Trần Xuân An

7

Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

nhân hậu mệnh mang sâu thẳm ngàn năm
tôi về thăm
mái tranh vàng sắc nắng dân gian
bóng tre tỏa hòa bình yêu thương lên
mặt đất
và ai rụng nước mắt
thấm nụ cười ấm áp sâu xa
khúc ca nào vọng về thẳm lặng ngân nga...

9

tôi cảm nhận Cõi Người
qua hồn ông cha, Đất Nước
dưới vòm trời xanh bao la
xanh sắc Quê Nhà.

TXA.

Vinh – Huế, 1977

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

8

Bài 2
Trần Xuân An
SÁNG THÁNG GIỀNG Ở GÒ ĐÓNG ĐÀ

1

lặng mình trước tượng đài Quang Trung
gò Đống Đa dưới chân tôi!
Nắng tỏa
từ quần bút lưng trâu và chú bé Hồ Thơm (1)
trên đèo núi chập chùng
từ thanh gươm Nguyễn Huệ Tây Sơn
nghe sử thi thấp tím mình chói lóa

2

ông cha vào khai khẩn đất phương nam
mãi xót lòng nổi cấn cõi Nghệ An
phải đổi họ lấy chút yên thân nơi xứ lạ
vua, và hai chúa hai Đàng
Đất nước nát tan
và chất chứa nguy cơ nát tan
đành dựng cờ đào trên nguy cơ rồi bời tàn phá
với thanh gươm nghĩa cả

3

lần đầu tiên ra đây đến ngòi trên ghé đá
tôi ngẩng mặt trên bàn đá
đọc lời hịch hào hùng chói ngời dân dã
chạm lên tảng đá
sáng rọi nghìn sau
ngước nhìn tượng đài Ông cao vút trời sâu
mắt Quang Trung
nhìn tận Cửu Long
– lũ lũ đàn đàn quân Xiêm tan rã – sạch làu!
mắt Quang Trung
vượt qua gò đất chiến công
– một núi xác Tàu –
tâm kể sách vượt bao triều vua vương giả

4

sao để mãi hồn dân tộc bao đời đành sáng
ngòi trong văn tự lạ!
(dẫu hai ngàn năm, vẫn không buồn nói tiếng Tàu)

Trần Xuân An

9

Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

bắt con Trời Càn Long đầu gặt mảy chau
Quang Trung lấy lại Lưỡng Quảng nghìn xưa
bằng hào quang và một cổ cau trâu!
(ôi lịch sử loài người!
những dân tộc
những quốc gia
dồn đuổi nuốt tươi nhau!)

5

thực dân Phương Tây từ lâu
dò la Bắc – Nam
run rẩy đưa cao thập giá
run rẩy đưa cao nhánh lá (2)
kèm bản đồ
giấu trong hàng hóa:
thư về nước, ngân ngơ, kinh hoàng
phơi lòng dạ!
ngợi ca Át-ti-la Phương Nam (3)
nét chữ bần thần nghiêng ngã
nguyện cầu!

6

danh sĩ Bắc Hà tâm phục đến châu (4)
Hoàng đế Phương Nam, áo vải,
da sạm nâu
rất mưu lược
sao hiền hòa chân thành quá
rất bản lĩnh
và ân tình đến lạ

7

lặng mình trước tượng đài Quang Trung
hiểu tuổi sống của thiên tài Tây Sơn
thấp sức sống nhân dân
sáng bừng vận nước
nhưng “*Ai tư vấn*” muôn đời còn đau! (5)
đau đến muôn trùng!

8

tôi ngồi trên ghé đục ra từ núi đá
ngẩng mặt trên bàn đục ra từ núi đá
trên xác thù bạo ngược

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

10

gò Đống Đa
ngập nắng sáng, tháng giêng
lá xanh, xanh mướt
thầm hát câu thơ về người áo vải anh hùng
cảm khái dân tộc mình dựng lên tầm cao Tổ quốc
phải bằng sông máu núi xương
và gò xác giặc điên khùng!
ôi, gò xác này chỉ là biểu trưng
một tầm cao, cao thẳm, không biết
lấy gì đo được!

9

đâu rồi đèn miếu, bát hương thuở trước
đã thắng giặc bằng căm thù
và bằng cả bao dung!
hương khói
tỏa lên dăm nét chữ chỉ đích danh:
lũ rối sắt máu, từ tim đen Cần Long
luôn chờ có xua quân cướp nước!
ôi lịch sử
nhân và nghĩa
cho vô cùng!

10

Quang Trung
người dựng mùa xuân
trên nổi tan hoang hai miền Tổ quốc
bằng muôn triệu kiếm cung
trở lên từ đồng Nam rộ Bắc
bằng thanh gươm ló thép Tây Sơn
bằng mùa mai thắm tươi ra Bắc
bằng mùa đào sáng bùng vào Nam
mùa xuân nối liền
vết thương sông Gianh
hai trăm năm
đau thất Miền Trung

11

Hồ Thơm: Nguyễn Huệ: Quang Trung!
từ Nghệ An cõi cần
ông cha vào phương nam khai hoang
cánh chim Phượng Hoàng
mơ về đậu đỉnh xanh núi Quyết

Trần Xuân An

11

Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

chỗ đòn gánh kê vai gánh trĩu mùa vàng
chín rạn và bầm huyết
phải chăng
Trung Đô (6)
chiến lược nối liền Nam – Bắc hai Đàng?
và phải chăng
lệch tình ruột thịt cố hương nên nghiêng đổ hết?

12

Quang Trung
chỉ là lực biến dịch
cho sông Gianh thôi gào thét?
để vận nước nối liền bằng thanh gươm Gia Long
cựu thần Đàng Ngoài cuồng trung giẫy chết
Nguyễn Du khóc Kiều đứt ruột đắng lòng
qua Đèo Ngang, buổi nắng tà uá rét
"quốc quốc gia gia" hoài Lê thê thiết
Bà huyện Thanh Quan
tự đọc tên khỏi gia phả nhà chồng? (7)
ngỡ mình là Hán tộc Hồng Tú Toàn,
Cao Bá Quát huà theo lũ châu chấu diên nông (8)
quyển thơ thiên tài máu bết!
Phê-rô Tạ Văn Phụng (9)
mạo danh con vua Đa-vít Viễn Đông
Kinh Thánh rao giảng ngược,
ngược ngôi sao Na-za-rét (10):
"Nhà Nguyễn là đế quốc La Mã bên sông Hương!"
– ngược lời,
lâu la hú hét –
máu chảy ngược sông Hồng!
ôi, Quang Trung! Quang Trung!
chỉ là lực biến dịch
cho sông Gianh thôi gào thét?
để Đàng Ngoài cứ mãi hoài Lê
với nổi cuồng trung!

13

từ Hà Nội mùa xuân
ngậm ngùi tưởng tiếc
ngồi trên gò Đống Đa
trên đỉnh cao chiến công Quang Trung
nắng hồng xanh non cỏ cây tháng Tết
tôi ngược nhìn Quang Trung
Quang Trung, Quang Trung, lực biến dịch

loé chớp
lành lặn vết thương sông Gianh
nổi liền non sông nổi liền biển biếc
trước thanh gươm vó ngựa Gia Long
Đàng Ngoài phải chăng tự dựng mùa đông?
mùa đông lan vào Đàng Trong
trăm năm thực dân tàu đồng súng thép...
Giê-su vô can, mười chín thế kỉ Người đã chết
sao giáo đường sáng trưng
thấp bằng máu mỡ Việt?
Đàng Ngoài – Đàng Trong
bồng chung một nỗi lạnh tê rỉ rét...

14

từ Hà Nội mùa xuân
ngậm ngùi tưởng tiếc
Quang Trung, Quang Trung
tôi chợt hiểu chút máu thái thú bao đời trong Ông
mãi vỡ mạch muôn đời trên trang sử chép
vết thương Bến Hải đã xa, xa lác, trập trùng
nếu tôi viết từ uẩn khúc Miền Nam,
uẩn khúc thuyền nhân:
"nội – nội phân tranh
ngoại – ngoại phân tranh"
thì lịch sử viết thẳng hay uốn cong?
và sao vang ra tận đây
– Hà Nội mùa xuân –
những tiếng khóc rờn?
vết thương Bến Hải
thiếu vắng một Quang Trung?
Quảng Trị quê hương
đau thương, hào hùng, quyết liệt
sao vang ra đây
câu hỏi nghẹn ngào róng riết
thiên tài Lê Duẩn là Quang Trung?
ý chí kiên cường Lê Duẩn là Gia Long? (11)
lịch sử đã lặp lại chăng?
lịch sử đã hoán vị hai Đàng?
đâu rồi bao tấm lòng đau niềm chung da diết
ai đó còn thao thức, khắc khoải, chờ mong
(ta chờ mong trái tim ta rất Việt!)?
sông Gianh – Bến Hải, nắng nỏ, bão bùng
nỗi niềm đứt ruột Miền Trung
vết thương chưa thôi gào thét?

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

13

15

ra thăm Hà Nội, ngắm hoa đào mùa Tết
tôi mỉm cười, băng khuâng.

TXA.
Hà Nội, 05.03.1997
Tp. HCM., 20.03.1997 & 02.2004

Xin xem chú thích ở cuối tập thơ

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

14

CHÙM THƠ VIẾT Ở ĐÀ LẠT (9 bài)

Bài 3

Trần Xuân An
ĐÀ LẠT, BA MƯƠI NĂM

*Phố trời vẫn hoài xanh
nhưng chiều xanh chừng khát
ba mươi năm úa nhanh
tóc xanh tôi đã nhạt*

nghe xa hơn thông hát
trên dốc gió, mơ hồ
chói dày thêm tiếng phố
lòng rùng phai hoang sơ

lẽ nào tôi hoài cổ
phố nhớ cứ nhỏ xinh?
sao thơ thời đói rét
thèm bung hết hồn mình!

bao nắng mưa, chút tình
không ruồng khô bọt bọt
nhưng tìm đâu khung hình
hư vô làn hương ngát!

tôi về đây, Đà Lạt
chạm mặt mình, hai mươi
may đời còn xanh cỏ
thuở tìm nhau ngang trời...

mặc đồng hồ tắt rồi
vòng số xanh tường vôi
rời phòng, tôi chậm bước
không tuổi bao nụ cười...

Đà Lạt xanh thắm tôi.

TXA.

16:, 06.09 HB8

7:, 07.09 HB8

Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

15

Bài 4
Trần Xuân An
KHI RA KHỎI PHÒNG VIẾT, VỚI BẠN

*kính tặng anh Mừng Mán
và quý tặng bạn Nguyễn Lương Hiệu
TXA.*

một đoá đào nương nói cười
cổ thuyền áo lụa, gấm ngời yếm xưa
câu ca dao bị bỏ bùa
tôi ngòi chay tịnh ngõ chùa không tên

một đoá đào nương ủ len
cụng li, rượu sánh tràn lên ca từ
khúc hát nào cũng bị thơ
căng hồng nốt ảo, trót hư thơ này

Đà Lạt, một dốc phố say
tìm đâu nét thật nơi đây *cõi trôi*
rủ nhau thả bước rong chơi
đỉnh đồi – đỉnh sóng, nổi trôi giấc đùa !

TXA.
9: 38',07.09 HB8
Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

16

Bài 5
Trần Xuân An
ĐÀ VÀ LẠT

cạn rồi những cơn mưa, đầu tháng chín
Đà Lạt càng xanh, nắng lạnh quăng chiều
đêm ngát xanh, mỗi vầng trăng ngời sáng
trang giấy ban mai, xanh biếc lời yêu?

vẫn Đà Lạt giữa mùa thu nguyệt lịch
thoang thoảng đâu đây thoáng gió cổ thi...
thơ ngừng lại, đẩy anh về phố chợ
cà phê, trồng cơm, hoa núa chân đi

anh tìm gặp Hồ Xuân hương thuở đó (1)
Bà vẫn xa. Sốt vạt áo xanh lam
một thuở rong rêu, không ai buồn giặt
giờ óng lên, óng từng sợi tơ tằm?

anh cười anh, như chưa từng đọc sách
(lần đầu tiên anh quên hết sách rồi!) (1)
như lũ trẻ say trắng cười vỡ trống
thuở vỡ ra: Đà Lạt – *phố trên trời!*

lại vỡ ra: *phố trời cao* – Đà Lạt
ai mặc áo *đà*, ăn *lạt*, xa kia (2)
anh chọt hiểu, ném mớ ba mớ bảy
Hồ Xuân Hương thanh thoát cõi đi về

Đà Lạt tuyệt vời mùa mưa ẩm áp
càng Đà Lạt hơn: cuối chạp ra giêng
trắng tuổi thu non, nửa dương (Xuân) tục
nửa âm (là Hương) hẳn vẫn rất thiên (1).

TXA.
7-8.9 HB8
Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

17

Bài 6
Trần Xuân An
NHÀ THƠ VÀ LANG BIANG

với chiếc xẻng là ngọn bút
người viết đào từ dòng đầu – mặt đất – đến đáy trang...
như nhà leo núi xuất phát từ chân núi
từng bước nhọc nhằn, chạm trán với mây ngàn

xe đưa lên lưng chừng Lang Biang (1)
chúng ta trở thành du khách
chiêm nghiệm thảng năm đào từng lớp đất
vĩa sâu như tầm núi cao

nhưng không phải trời ban đất trao
kim cương trong lòng, hổ phách sau vầng trán
kỉ niệm chết kết tinh, tư tưởng sống ứa trào
trong mỗi đời người, có những giờ khắc nào chẳng
tính bằng sức bay ánh sáng?

Lang và Biang không làm văn chương
tình yêu hai người dựng nên đỉnh cao vọi vọi
Lang Biang, âm vang lóng lánh kim cương
thuốc thần kì cho những đôi trái tim tức tưởi

chúng ta sống thấp thua hình tượng của chúng ta (2)
sống nông cạn thua bao điều trần trở
chỉ là hạng hai: đỉnh núi Ra Đa (1)
như địa đạo hồn người, chưa tận cùng, ngạt thở!

TXA.
Sáng 09.09 HB8, lúc 9 -10:31',
viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

18

Bài 7

Trần Xuân An

BIẾN MẮT, ĐÔI KHI

Phố trời không bao giờ bạc tóc?
trăm năm biếc giữa nghìn năm xanh
em Huế trắng đã hồng Đà Lạt
khiến ai, trót già cõi, sao đành!

Đà Lạt chỉ vài ngày biến mất
mù sương sa, mây lấp phố đời
tóc đôi khi tím len trắng lụa
em che hồng má đỏ và môi

tuổi trẻ tôi bỗng dựng thất lạc
nhìn vào trí nhớ, mắt trông xa:
gã trai nào quàng vai em đọc
thơ tình tôi mới viết hôm qua!

nhắm mắt, cho lang thang kỉ niệm
(sớm mai trại viết đã đi hoang!)
cúi xuống, kính trên bàn, ai đó?
tóc còn xanh so với giấy chẳng?

tôi biến mất khỏi tôi, tìm nắng
lên đời thông và xuống lũng hoa
thời gian có là len và lụa
liệu gặp em tôi vẫn nhìn ra?

TXA.

05: - 06:50', 12.9 HB8

Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

19

Bài 8
Trần Xuân An
NGÔNG TẾU
VỚI HAI CÂY TÙNG TRƯỚC SÂN

kinh ngạc, sửng sờ, chấp tay kính
gốc tùng, ngàn sợi gỗ vắn giăng
trên đời, vạn loài cây thứ dọc
duy các người quá đổi hiền... ngang

ngang tàng, lặng lẽ gồng, vồ toác
hay để xích thừng cho ẩm chẳng?
ta lùi lại, thấy tùng trăm ngạnh
lao lên trời, tên vút, thẳng băng

bỗng tùng hoá uy nghiêm đài tháp
nghìn xưa sau Tổ quốc ghi công
ta xin biến thành lư nhang thép
tóc dựng lên, toả khói, mệnh mông

bạn thơ bảo: trong tùng thứ dọc
ta mỉm cười: đặc ruột thẳng lòng
chất dọc ngang đúc thành xương thịt
máu hổ phách cuộn cuộn vàng ròng

các người nhắc ta thương Nguyễn Trãi
Nguyễn Trãi xa, tùng lại rất gần
cũng muốn kết các người làm bạn
tùng cao, ta... chồng sách kê chân!

ta khiêm tốn để tùng đứng ngại
riêng đỉnh thơ ta có ngót ngàn
Trần Xuân An, tùng ơi, nhớ nhé
dọc bên ngoài, trong khá ngông ngang!

TXA.
13 -14:40', 12.9 HB8
Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

20

Bài 9
Trần Xuân An
GÓC CHIỀU BẢO TÀNG LÂM ĐỒNG

*nhân dịp tham quan hai ngôi nhà sàn Chiau Mạ, K'Hor;
tặng thuyết minh viên: cô gái Rơ-ông Ben Len-ni
(gốc xứ Lang Biang) và anh Đăng Toàn.
TXA.*

vào nhà, quỳ trước cây nêu
mượn em cần rượu, toả đều tứ thơ
ngước trông lên dưới trang thờ
cánh liền đôi phượng bao giờ, còn bay

ai về ở rẻ bên này
nguyện đời giữ lửa, thóc đầy gửi hương
gian kia *pap mea* nồng thương (*)
giàn treo ngô giống, phen bùng: nia tim

nỏ tên xà gạt lắng im
ú chum vạm choé đợi tìm công chiêng
yêu xưa, dải khổ treo nghiêng
váy hoa văn trắng, áo viền đồ tươi

ra thang bước xuống triền đồi
tôi trẻ nhỏ trước mặt trời âm vang
– chiêng ngân – hướng vạn buôn làng
ai về nguồn với bảo tàng cùng em?

TXA.
23:40', 12.9 HB8
Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

21

Bài 10
Trần Xuân An
RỪNG NON BỘ MỆNH MÔNG

viết tặng hướng dẫn viên Lưu Do và các nhà văn cùng đoàn
TXA.

ta về lại với thiên nhiên (1)
chào nguồn Suối Tía động Tuyên Lâm xanh
lối rừng thả bước uốn quanh
nhà chim treo tận trên cành ngọn thông (2)
bắc thang trăm bậc xa trông
ngó gần xuống bếp lửa hồng chờ ai

ta về rừng núi sớm mai
chào khe trời ngọt vỗ hoài tiếng xưa
này đây cầu gỗ nguyên sơ
chờ chân ai rẽ niêm mơ lối tình
người đi về phía của mình
dáng trường tay chấp xinh xinh ngực đời

ta về buôn gặp nụ cười
chào đôi mắt thắm nghìn đời rừng thiêng
già làng ngược trán nghiêm hiền
trẻ tìm từ đá má nghiêng then thùa
ấm trầm mẹ già, bắp thưa
cà phê đỏ hạt phiên mùa dần vui?

ta về nghe tiếng ngọt bụi
chào em sơn nữ mang gùi làm duyên
bạn thơ ghi ảnh dành riêng
cánh tay măng mịn thuộc quyền người xa!
này thổ cẩm Đạ R'Hoa
hay ai Tùng Nghĩa làm quà gửi em?

ta về hồ biếc, bên thềm
chào voi hiền hậu vòi thềm mía lau
bỗng đứng quặn nhớ rừng sâu
Pongour xưa hú bạc đầu Núi Voi
vang lên hăm lăm năm rồi
vọng từ cây cỏ bồi hồi Đá Tiên

ta về soi ảo bóng thiền
sắc như non bộ bên triền đời *không*:
hồng hoang sinh thái cõi bồng
cho du khách giữ long đong phố phường
chợt trưa chim chóc kêu thương

Trần Xuân An

22

Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

ảo thanh nào giữa vô thường Nam Qua

ta về nhìn lại lòng ta
một thời đói, đói củi và đói ăn
đến bạn thơ cũng giới sẵn
chim trời lìa phố, rừng dần vắng chim
khúc ngo dồn nhựa, ruổi tìm
trăm cây thông ngã, không tìm rừng đau

ta về ngồi xuống nói nhau
kia chẳng giả tương? đó đâu giả hình?
học trong ảo hoá chút tình
thương qua tiếp thị thoáng xinh hư huyền
tạ ơn núi đứng xanh nghiêng
ta rao rất thật, báo chuyện tay ai.

TXA.

05: -13:55', 14.9 HB8

Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

23

Bài 11
Trần Xuân An
THIỀN KHÁCH

tiếng còi tàu réo ngày xa
thở ga ngập cổ, lòng ta đường cùng

trời Đà Lạt vẫn không ngừng
thoắt sớm mai đã chập chùng nắng trưa
chuyến tàu Trại Mát lạnh lùa
trôi trong mơ trôi bốn mùa sáng nay...

vườn hoa cấm trại che ngày
đêm cho đất ngủ giấc say hồng hào...

đến ga Trại Mát rồi sao
lên chùa, tôi nhé, cho cao mắt nhìn

ngoài chùa, lòng lọc như phin
thấy trong bã chữ chưa in cặn nhiều
tiểu trong sân quét lá kiêu?
chín năm ngó vách, triết siêu ngoảnh đời?

vào bên tịnh thất, tôi ơi
trước cây hồng, gột thơm lời yêu em

lên tàu, tàu lướt êm êm
về ga, lòng bạn cũng mềm trang kính
chuỗi lần đừng lẫn tên mình
tù và, mua nhé, vỡ thình không nào

vỡ mưa hồng chốn lao xao
tù và thổi nắng ngọt ngào vô thanh.

TXA.
15: -16:40', 14.9 HB8
Viết tại Nhà Sáng tác Đà Lạt

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

24

HAI BÀI THƠ KHÁC

Bài 12

Trần Xuân An

TRÔNG RỘNG, ĐÔI KHI

hộp đàn rộng không và nhẹ bằng
âm vang dịu dặt bỗng trầm
lòng ta đôi khi rộng không và trĩu nặng
bút mực im trờ, phím chữ lặng câm

hộp đàn, cái rộng không – thiên tâm
tơ sợi giảng thiên nhiên, phố chợ
cái rộng không lòng ta chưa trắng nợ
khát vọng chưa nguôi, giấy mực trắng bầm

nhẹ bằng huyền cầm
cũng là trĩu nặng thạch cầm
này rộng không – hộp đàn, này rộng không – trời đất
(rộng không để vang ngân, gần gũi, xa xăm)
chưa trắng nợ, ta trắng nợn mệnh mông bao động cát

rộng không đôi khi của ta
vẫn trĩu nặng chứa đầy bao khao khát
không rộng không,
khao khát càng dâng cao sóng vỗ đôi bờ
những trang thơ những chân trời trước mặt
nhưng đôi khi mệt nhoài, phím chữ câm và bút mực trờ.

TXA.

06-03 HB10 – 11:14,
10-03 HB10 (2010)

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

25

Bài 13

Trần Xuân An

MỘT NĂM, MỘT ĐỜI VÀ THIÊN THU

tháng hai sao vẫn còn giêng
trang thơ tình cũ có phiền nhau không
thuở nào em vẫn chưa chồng
tôi còn bay bổng phiêu bồng thi ca

tần ngần ngại đến tháng ba
chớm lo tháng sáu sẽ là tuổi thu
thời yêu ngược với ngày tù (*)
lá hoa thẳng thốt sợ ngu ngơ tàn

dại lòng bỗng muốn lan man
cho mờ nhoà biển và mang mang rừng
càng trông rõ nét nắng hừng
hạt mưa cũng đọng em cùng bóng tôi

ngày xưa, một năm – một đời
bây giờ tính thật tuổi trời, thừa dư
thơ tôi ước vụn thiên thu
mát nồng xin mãi ở tù trong em.

TXA.

16:10, 10-03 HB10 (2010)

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

26

CHÙM THƠ SỬ VỀ PHÚ YÊN (10 bài)

Bài 14

Trần Xuân An

HÌNH DUNG KHI ĐẾN PHÚ YÊN

xe với sao mai cùng lúc tới
Phú Yên, nhụy sáng, xinh Tuy Hòa
mình, con đom đóm nhiều năm trước
gùi trắng Chiau Mạ, có lần qua

đèn đuốc thưở nào hiu hắt lắm
sáng nhau, nguồn sáng là trăng trời
sớm nay còn xám, thơ bưng thấp
tâm kết mỗi từ, trăm ngọc tươi

đâu phải Tản Đà thơ quán gió:
đa tình con mắt Phú Yên xưa
duyên hơn lửa, nắng, trăng và điện
tim ngời, sao liếc, nghe đong đưa!

lòng hòa, nốt nhạc vin dây vút
đất giàu thương mến, rất bình an (*)
ngày đầu khẽ lắng chuông trong ngực
đom đóm - ngọc trai - sao biếc ngân.

TXA.

Lúc 17 giờ, 12-9 HB10 (2010)
& lúc 12 giờ, 17-9 HB10 tại TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

27

Bài 15

Trần Xuân An

**KÍNH NGHĨ VỀ LÊ THÀNH PHƯƠNG (1825-1887),
NGHĨA TƯỚNG CÀN VƯƠNG**

Lệnh người đi – Dụ về kẻ ở (1)
chiến là *cần*; “*hòa*” quyết *bất đồng* (2)
Ông yêu nước trách Người yêu nước?
hay cáo giặc làm ai nhiều lòng? (3)

năm thập niên gần đây tưởng nhớ (4)
nước mắt buồn chảy ngược vào hồn
trang sử cũ giờ đây lật mở
Ông và Người chung trái tim son

Người gục chết, đảo đày – châu Mỹ (5)
bến Cây Dừa, máu đẫm vai Ông
“*Hịch Chiêu quân*”, chữ nào đã lỡ?
chú giải đàn khắc giữa núi sông (6)

hay chỉ từ một chín bảy mốt
Hịch thêm vào nét nghĩa vu oan
tranh thờ Ông, cũng sai trang phục
quản hương binh, hết tướng vua Càn! (7)

nghìn đời sau dâng hương lễ hội
trán trang nghiêm, ánh mắt trong hơn
kể li gián, giặc gieo, đã rõ
Ông và Người cùng sáng nước non.

TXA.

15:40, ngày 13-9 HB10 (2010)
và sáng sớm 14 – 9 HB10, tại TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

28

Bài 16
Trần Xuân An
GÀNH ĐÁ ĐĨA

thơ tiên đĩa gốm huyền vàng? (*)
kia em, hoành tráng đã ngàn năm đây

chồng chồng đĩa nhạc say say
ngắm cao lớp lớp ảnh đầy đĩa ghi?

núi trào cảm xúc, lạ chi
tận nơi, mắt mới ngợp kì công ai

ta xây thêm nhé, tháp đài
đĩa ngời biển chữ vun hoài tượng em.

TXA.
7:10, 14 – 9 HB10
tại TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

29

Bài 17

Trần Xuân An

BÀI TOÁN ĐỐ VỀ TRUNG THU

mỗi tháng một lần tròn đầy
mỗi năm một lần sáng nhất
nếu chia đều trên trái đất
mỗi người đẹp mấy đêm ngày?

bài toán đố rất thơ ngây
mãi mãi loài người nát óc
trắng bạc phai dần mái tóc
vẫn trắng nhắc nhở giữa trời

nhưng đó là trăng xa xôi!
trăng đời: chén cơm đều trắng
trăng đời: bóng đèn đều rạng
cho dù sáng – mờ, đầy – vơi

sáng và tròn trên cõi đời
lại là vượt lên hiện có
mỗi người, mấy thời vượt khó?
lời giải là ở mình thôi!

TXA.

6g – 6g45', 20.9 HB10
tại Sao Việt (Đồi Thơm, Phú Yên),
Trại viết văn HNV.TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

30

Bài 18

Trần Xuân An

CUỘC KHỞI BINH NÂU SÔNG 1898-1900

tam quan, bình phong nứt
khu bảo tháp gió lùa
chùa cổ đồi Đá Trắng
còn chăng dăm nét xưa?

am nghĩa binh Võ Trứ (*)
vọng hoài vó ngựa khua
gạch vôi sao quá mới
dưới gốc thu trăm mùa

tìm đâu thư tịch cũ
qua lửa bão đạn mưa
kí ức rêu bụi phủ
chuyện sử đành phai thừa

rộng cửa thiền xưa đón
giúp vua lẫn không vua
duy một điều: yêu nước
là chung tấm lòng chùa

tượng bò tát từng lớp
chuông đồng đau vết cưa
Phật nguyên nụ cười Việt
lung linh bóng nắng trưa.

TXA.

13- 16:40, 23.9 HB10
tại Sao Việt (Đồi Thơm, Phú Yên),
Trại viết văn HNV.TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

31

Bài 19
Trần Xuân An
TÙY BÚT Ở PHÚ YÊN

Đà Diễn xưa, có một nguồn Thạch Hãn (*)
Quảng Trị ơi, vào đây tự bao giờ?
thời mở cõi dầu khuyết hao lịch sử
nhưng địa chí kia nào phải mơ hồ

chiều Sông Hinh, mưa mịt mờ
nghe một thoáng đăm chiêu áy náy
quán cà phê sớm mai, nhã nhạc dăm đời xa ngái
ca từ mỗi thời mỗi khác rồi chẳng?

một nguồn Đà Rằng: mấy đời tiên tổ đã dừng chân
ở Quảng Trị của cõi miền Thuận – Quảng?
chỉ mang vào Phú Yên tên sông Thạch Hãn
vẫn giữ gốc xa xưa: Thanh Hóa, Nghệ An?

nghe cây lá gật gù, nắng bớt phân vân
và chiếc xe băng qua ban trưa ngẫu hứng
ngõ xoay quanh núi Đá Bia sừng sững
tôi tình cờ tìm thêm một góc nhìn riêng

Đá Bia: Phụng hoàng dợm cánh bay lên!
bay lên tầm nhìn Tây Sơn – Gia Long nhất thống
bay lên tầm nhìn Vũng Rô thâm sâu lặng sóng
bay lên tầm nhìn biển bờ Mũi Điện – Trường Sa

Tháp Nhạn như cây xương rồng nâu non không già
từ Đa Đảo sóng giạt vào, mấy trăm năm còn lại
đôi mắt Phật, đôi mắt Shiva

trông ra Biển Đông thức mãi
bóng áo lam
như bay lên
trong lời khẩn nguyện cuối chiều tà

đón chuyến xe về là trắng sáng giữa xanh xa
một trung thu trên Đồi Thơm, thơm ngát
giữa những ước mơ, có ước mơ:
không sai lạc
trên trang sách tuổi thơ.

TXA.
Chiều 22.9 HB10 (16.8 Canh Dần), lúc 15:00 – 17:12
tại Sao Việt (Đồi Thơm, Phú Yên),
Trại viết văn HNV.TP.HCM.

Bài 20

Trần Xuân An

**TỪ SÔNG CẦU,
NGĂM PHÚ YÊN NHƯ TRANH SƠN THỦY**

1

ai trên gành cát Phú Yên
quê xa, ai cũng trên triền cát xa?
– biển trời soi chiếu bóng ta
lên mây xuống cát cho xa thành gành
cũng dương liễu rất quen thân
cát muôn đời vẫn trắng ngàn Miền Trung

nhưng dạt dào sóng Cửa Tùng
thiết tha Mỹ Thủy, trầm hùng Việt Yên! (1)
biển Xuân Đài lại rất thien
Vịnh Hòa, Xuân Hải nếp phien phẳng phiu
vuông Ô, lòng Lắm hiu hiu
nuôi bao nguồn sống dưới trù mến xanh

2

giấc trưa Bến Ghé ngọt lành
vương chiều Gành Đổ nhớ quanh quất nào
mướt Xiêm khăn đất, tiễn chào (2)
đưa miền Thuận – Quảng gắn vào Phú Yên
Thành Hồ, xe chỉ lướt nghiêng
nghe An Thổ vọng tiên hiền: thần Lương (2)

3

khi không chín nhớ mười thương
bạc rồi một nhớ quê hương trong mình!
trội hơn thi sĩ đa tình
hai đèo – guốc võng, trùng trình: Phú Yên
đẹp xinh sơn thủy nên tiên
chút đa tình để chiêu hiền, thuở xưa ?

Phú Yên: mười ngón xòe thừa –
núi non – múc cát, thêu thùa Biển Đông
chỉ tay nổi lại bao sông?
xe mình đi cũng trong lòng tay thiêng
bạc tình quê, bạc tình riêng
Sông Cầu một sáng còn miên man chiều...

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

33

TXA.
6:30 – 11:03, 25.9 HB10 (2010)
tại Sao Việt (Đôi Thơm, Phú Yên),
Trại viết văn Hội Nhà văn TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

34

Bài 21

Trần Xuân An

Ở GÀNH ĐÁ, HUẾ BỔNG DƯNG TUY HÒA

cách đây ngàn năm xa
hình như lũ phù sa
tràn về gành lụt núi
hay từng năm, dần dà
núi thành cụm đá gửi
trên cánh đồng Tuy Hòa

bao mùa vàng rộng ra
sóng lúa thay sóng biển
vỗ Gành Đá thơ ca
sông Ba cùng cất tiếng
trầm đục và ngân nga
trên bao la Tuy Hòa

tóc em là sông Ba
tay em, mùa vàng đỏ
ôm anh trong tình ca
cho Gành Đá anh thờ
đừng bắt anh khuyụ đổ
trên mênh mông Tuy Hòa

tình ta ngàn năm qua
bao vun bồi, không đếm
bao lần chung môi nếm
sao ào ạt, khi xa
một mình, không chặn đê
Huế bổng dựng Tuy Hòa!

TXA.

14:30 – 16:19, 26.9 HB10
tại Sao Việt (Đồi Thơm, Phú Yên),
Trại viết văn HNV.TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

35

Bài 22

Trần Xuân An

TIỀN CHIẾN VÀ ĐỒNG CAM

rất nhiều nơi hẳn bình thường
ở nước mình sao thấy lạ
nổi chiến tranh còn vật vã
phu phen nô lệ được thờ!

giặc Pháp thương chi đồng khô
sợ đói khiến dân nổi dậy
chúng mong thóc đầy hạt mẩy
tàu viễn chinh há họng to

nhưng ta thương bao nhà thơ
phần nào vẫn nô thuở đó
ép lệ tình duyên òa đổ
cũng như dòng kênh Đồng Cam!

thấp hương, cháy nổi đau thẳm
chết đập khác gì chết giấy
Tiền Chiến là Đồng Cam đấy
chừng nay tim ấm lòng no

chiến tranh đau đến bao giờ?
cách nào niềm đau chóng dứt?
người thắng khơi trong – vớt mực
lạ, nhưng bờ ngõ gì đâu!

TXA.

6:00 -9: 27, 9 HB10 (2010)
tại Sao Việt (Đồi Thơm, Phú Yên),
Trại viết văn HNV. TP.HCM.

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

36

Bài 23

Trần Xuân An

**TRONG ÂM HƯƠNG SỬ PHÚ YÊN,
NHỚ TÊN TRƯỜNG CỬ TRẦN CAO VÂN Ở TAM KỲ**

quân sư của Võ – truyền đơn đồ (1)
dù cũn Phú, Bình, ngục Quảng Nam
Côn Đảo, lưu đày, lòng chẳng khác
chí ngời khởi nghĩa lẳng sen Tâm (2)

học đón Duy Tân như Trị – Tĩnh (3)
đầu rơi, Cống Chém ngập hồn căm (4)
ai người Mai – Hãn tìm xương lấp
cải táng trong đêm Huế tối tăm? (5)

nhà sư mãi sáng *Trung Thiên dịch*
Trời với Đất thân, Người xứng tầm (6)
mấy thuở đuổi thù, bao thuở kính:
chuông chùa Đá Trắng vọng ngàn năm (7)

mừng hết lạt mù trong đáy mắt
bói trong thư ấy (8), vướn mê làm
mỡ vang khế thức hồn yêu nước
sử học là chuông, không quẻ xăm!

dịch biến tùy thời, mong chính trực
đâu ai tạ sự, nỗ hay ngầm
Mai Xuân, án kết (9), nào sư Trứ
tuyệt mệnh thơ Người, mãi hát ngâm (10).

TXA.

10-10-10 (HB10 – 2010)

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

37

CHÙM THƠ SỬ VỀ QUẢNG TRỊ (14 bài)

Bài 24

Trần Xuân An **SÔNG ÁI TỬ VÀ OA OA THẦN NHÂN**

mở cõi, thưở đầu xa xăm
nhân sắc cũng đành ra trận
nước mắt đoá sen lấm bẩn
thành rừng ngọc sáng Nàng Lâm (1)

thần sông Ái Tử thương con
chẳng muốn phải nhiều máu đổ
nội chiến là điều đáng sợ
oa oa báo mộng chập chờn

Lập Bạo một mình trôi sông
quân Mạc vạn nghìn được sống
Cồn Tiên mấy làng trải rộng
rừng ngòi thóc quả, mênh mông

chợt nhớ nơi nào Đào nương (2)
tiếng hát cũng đành vào trận
thành hoàng mừng và ân hận
Oa Oa chiến thắng và thương! (3)

sống giữa Quảng Trị bao năm
quê hương – ngoại xâm – cõi trời
rời xa, lảng từng đổi mới
yêu sao sử với hương trầm.

TXA.
21:20 – 22:05, 27-10 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

38

Bài 25

Trần Xuân An

**TƯỜNG NIỆM NGƯỜI ANH HÙNG
TRẦN XUÂN HOÀ (?-1861)**

đã dành hoa trắng Thâm Khê
thơm vào Mỹ Quý tư bề phương Nam
bao năm ở, mấy lần thăm
tìm đâu, Quảng Trị, đèn trầm hương xưa? (1)

người anh hùng sáng lòng vua
đổ lòng dân thưở bốn mùa nến chong
những gì tàn phá, trống không
chỉ còn trang sử rêu phong, quê mình!

phổ phùng quốc tế, rộng rinh
tên anh hùng sáng lạng thình tên đường
tên Người – ngọn lửa cố hương
nung gươm Phủ Cật Định Tường diệt Tây (2)

sáu lần toả đánh, giải vây
chí bền bỉ lũy tre dày, hào sâu
rơi vào tay Pháp, lòng đau
giữ thơm danh tiết nghìn sau đất này

vẫn nghe Thành Cổ xót cay
đèn thờ thưở ấy, lâu nay đâu rồi?
biển quê sóng nhắc khôn nguôi
Trần Xuân Hoà, xương rỗng ngời sáng quê.

TXA.

15: – 17:45, 27-10 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

39

Bài 26

Trần Xuân An

TÌM MỘ ÔNG CHUỖNG PHAN BÂN (?-1869)

mộ Người tìm ở nơi đâu
để dân hương khói, nghìn sau vẫn còn (*)

phỉ Tàu thưở quấy nước non
nghe Phan Bân đã lạnh hồn trốn xa
máu tử tiết mãi chói lò
người Hải Lăng, phút trót sa bẫy thù

đọc ngàn vạn sách vẫn mù
một hôm sáng mắt tuổi ngu ngờ nào
phải đâu huyền thoại trời cao
đất quê là sử, trót xao lãng lòng!

bỗng thềm học tại nguồn sông
mạch khe chớp núi cánh đồng quê xa.

TXA.

19: – 21:07, 27-10 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

40

Bài 27

Trần Xuân An

LÂM HOÀNH (1824-1883)

lòng muốn thét to, kìm khế giọng
– làm chi, cầm cự, hai mươi năm?
quân nhu lũy chiến sơ sài quá! – ...
nhận lệnh, cúi đầu, Ông nghẹn thàm (*)

Ông cũng hiểu ra mưu giặc Pháp
luyện quân mua súng, chúng khuyên *hoà*
dàn tàu doạ dẫm, kích *lượng* – *giáo*
cưỡng ước, vượt ngoài bao khoản xa

súng thép, Ông nhìn, đầy trái phá
lời chưa kịp nói, đạn vang rền
chia thuyền đánh úp, quân ta vỡ
gươm Pháp xô Ông xuống biển đen

phụ chính chính triều, Ông đã mất
Lâm Hoành tử trận vội vàng sao!
hết lòng chiến đấu, quân thương khóc
bi tráng Thuận An, biển hận trào!

TXA.

17:30 – 18:15 & 21:37, 28-10 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

41

Bài 28

Trần Xuân An

TÂN SỞ VÀ DỰ CẦN VƯƠNG

Dự Cần vương dậy Trường Sơn
Giải Triều, trung nghĩa, tờ son gửi về (1)
bình Tây, sát tả-tà-mê
cho Tân Sở – Huế tư bề hoa giảng
lễ tằm viết sắc “hòa” ban (2)
Tôn Thuyết chiến để Nguyễn Văn Trường đàm
Pháp tung cáo trạng Bắc – Nam
lưu đày Kì Vĩ, chết thềm đảo xa (3)
súng rền, khâm sứ bôi nhòa
hòm tù đồ, *Hạnh Thục ca* hoen vàng
Về Thất thủ giữa dân gian
giọng run lệch bởi chuông vang giáo đường
thơ Nguyễn Thượng Hiền buốt sương
thương thái phó, ngó sen vương, dậm về (4).

TXA.

1985 – 1999

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

42

Bài 29
Trần Xuân An

**TÌM NGUYỄN TỰ NHƯ,
HỘI NGUYỄN NĂM MẬU TUẤT (1898)**

Pháp chém anh, và cha Pháp trói
tim Ông nung núi rựa rừng liềm
cờ Cần vương gió xoay nghiêng ngã
đành nộp mình, nhờ bại tướng Viêm (1)

nộp thân mình, xóm làng thôi cháy
cam rụng đầu thay tuổi hạc già
bia tiến sĩ, mộc che ẩn nhẫn (2)
nước suy trầm, chí có phôi pha?

quãng cuối đời rơi vào khuyết sử
sách đèn vui? áo mũ buồn rầu?
thương hùng tâm gác câu chờ nước
Nguyễn Tự Như! Tìm Ông ở đâu?

TXA.
8:30 – 10:43, 28-10 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

43

Bài 30
Trần Xuân An

HOÀNG HỮU XỨNG (1831-1905)

Ông mắng giặc Tây và tuyệt thực
về kinh làm lủi trước ngai rồng (1)
vận suy thế nước nhoà mê tỉnh
(giặc đánh, thép trui lẫn mật hồng!)

nước mắt, Ông lặng thầm chép sử (2)
quản chi xuôi ngược, cứ gom đầy
muôn đời mặt nước là công lí
phun ngược đổ xuôi vẫn thẳng ngay

chống Pháp, Pháp đày, sử gọi giặc
nghìn sau hậu thế sẽ tôn vinh
(dăm đời nhân vật đành lem nhọ
sử thất tâm Ông như cực hình!)

yêu sử, Ông đau thời khuyết sử
cam làm nghịch sử, khỏi hư không
nhưng ai đảo được cân công lí
Sử quán giữ tâm – tâm ẩn trong.

TXA.
14: – 15:45, 28-10 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

44

Bài 31

Trần Xuân An

**TRUYỀN THUYẾT MỚI VỀ HUYỀN TRÂN,
BÀ MẸ XỨ SỞ**

tóc huyền xinh, xinh mắt huyền
răng huyền ngời nụ cười duyên môi hồng
vào Chiêm, sóng ghen thuyền rồng
qua Ô qua Lý, nghe lòng băng khuâng (1)

Huyền nương vào với Chế quân
Trần cùng Mân hẳn liền vắn ngàn năm
đâu ngờ Mân hoá khói trầm
cướp Trần khỏi lửa, phăm phăm, lao thuyền (2)

yếm đào cỡi giữa phút thiêng
cát đôi nuốm vú, xin nguyên thủy chung
máu rỏ Trường Sa muôn trùng
mùa sim từ đó tím rưng rức rưng

xưa sau truyền thuyết lừng chừng
ngọt hương mộng trái biểu trưng quê mình
sim Huyền Trân mãi trung trinh
sử dù lưu oán triều đình hai bên!

ngậm sim là ngậm cái tên
chúa Huyền Trân – chúa Ngọc đen, kính hoài (3)
kính thêm rau muối đời dài
sớm hôm trời tím, khoan thai chuông thiền

hoa sim thăm viếng tiên hiền
trái sim thăm ngọt miếu thiêng, linh đài
hồn Nhữ Hải *Huế* không phai (4)
chín huyền Quảng Trị trải dài Quảng Nam.

TXA.

9: – 11:30, 07-11 HB10

7: – 8:52, 03-12 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

45

Bài 32

Trần Xuân An

**TIẾNG VỌNG HOÀNG KIM HÙNG (1764-1835),
TƯỚNG NHÀ TÂY SƠN**

Ô Lý, sinh lễ cưới Huyền Trân
nhưng rộng đất, xanh rau, ơn chúa Nguyễn
ta chẳng hiểu vì đâu gươm mài võ luyện (1)
ngựa bay theo Tây Sơn ra Bắc vào Nam

buổi đầu quân, nâng chén rượu, khóc thầm
nhặt lòng trung cũng vì bạo tàn, ấu chúa (2)
tươi rượu vào, chẳng tắt trong ta nỗi đau ngọn lửa
sông Gianh đổ máu, đất nước hai Đàng!

thống nhất non sông, ta toan giữ áo về làng
lại phải đuổi Tàu, vun gò Đống Đa như trái núi
chống kiếm về quê, sông Hiếu nhìn ta mừng tủi
dấu sao, ta không khoanh tay trong cơn lốc thể thời

khi chúa Nguyễn về kinh xưa, ta ngẩng mặt ngó trời
dưới mồ sâu, cả cười nghe kẻ tội
ngỡ con cháu mấy đời làm lợi...
chỉ sử sách ngậm ghi công Tây Sơn thống nhất hai Đàng

thời Pháp chiếm, đẩy Nguyễn suy tàn
ta vẫn vô danh trong pho địa chí
cũng đã xa lắm rồi thời chống Mỹ
Hoàng Kim Hùng, ai kẻ nhắc tên ta?

nhắc ta, hãy nhắc thời non sông xé cắt thịt da
để liền da thịt, phải đánh Xiêm, đánh Tàu,
sau khi đánh tan một vua hai chúa
hãy nhớ ta, tướng Tây Sơn, cũng ngập mồ lờn nguyên rửa
khói trầm hương không ảo huyền, càn mịm mờ thân thể ta xưa!

thấp giùm ta dăm ngọn nến chưa?
soi mặt ư? Ra sông Hiếu, múc thêm thau nước
thay nước sông Bến Hải, nước sông Gianh thưở trước
uống chén rượu, nhớ nỗi đau ngọn lửa xa rồi!

TXA.

13: – 14:50, 07-11 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

46

Bài 33

Trần Xuân An

CÒN LẠI CỦA NGƯỜI XƯA

khắc vào vách núi quê hương
dẫm họ tên, may chưa mất?
bút giấy đêm sâu trầm mặc
súng gươm cứu nước sáng rừng!

Nguyễn Văn Hiến, danh thơm lừng
Phù Cát, “Đồ Bàn thành kí”
và “Bình – Phú – Nam đạo chí...”
rộng tâm lo khắp dân nghèo (1)

Nguyễn Công Tiệp ngỡ bọt bèo
từ Tây Sơn quy thuận Nguyễn
vẫn ngồi ẩn gươm, kinh truyện
“Sĩ hoạn tu tri...” giúp đời (2)

tác phẩm các ông xa xôi
tro than, và hoài phủ bụi
tìm đâu, tìm đâu, nhắn gửi...
còn chằng dăm bản hiếm hoi!

rừng sâu cờ nghĩa chói trời
giúp vua, cứu dân, đánh Pháp
Trương Đình Hội như mờ lấp
cùng Hoàng Hoãn, Trần Quang Chuyên! (3)

thân thế các ông như thuyền
chìm dưới đáy sâu lịch sử
may sao còn dăm dòng chữ
Phạm Ngọc Tản lại mơ hồ! (4)

khắc vào vách núi không mờ
cũng cần dấu son tiền bạc
khắc vào trang thơ, càng nhạt
kém xa sử chí ngày xưa?

thôi chờ hội đình, lễ chùa?
danh – vị, có – không, còn – mất
thơ này chép ra và thấp
thay nén hương, dâng núi sông?

TXA.

15: – 18:10, 07-11 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

47

Bài 34

Trần Xuân An

GIÉNG CỔ TIÊN THIÊN

rất khi không, bỗng nhớ
rừng mọc làng và trường
tiểu thuyết ta từ đó
một thời quá dễ thương
cổ sơ hơn giếng cổ

giếng Tây Nguyên trường xưa
buốt lạnh chân đời vắng
tre chẻ đôi làm máng
vững đọng trong hờn mưa
khe tràn quanh năm tháng

không đá lót viền bờ
không máng mài kiên cố
như giếng cổ Ca Lơ
vạn khối mồ hôi đổ
chưa hoá đá Chiêm sơ! (1)

sách vỡ và phấn bảng
cao xa đến ngạc nhiên
khảo cổ thành sơ đẳng:
nguyên lí giếng, tiên thiên!
mạch ngọt trái đời đắng...

vốn sống ven đại ngàn
“Ngôi trường tháng giếng” đọng (2)
hiểu giếng cổ Gio An...
kì công hoài vang vọng
rất khi không, bàng hoàng!

dễ thương, bỗng dễ sợ
nếu đầu độc giếng lành
quặng thải lèn *bùn đỏ*
bệnh tật tuôn tràn nhanh
và nếu sẽ chiến tranh (3) ...

TXA.

6: - 16:20, 16-11 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

48

Bài 35

Trần Xuân An

QUẢNG TRỊ, TRỐNG ĐỒNG

VANG VỌNG ÂM DƯƠNG

quê mình, đất cổ Việt Thường
trống đồng Trà Lộc mười phương nắng dòn (1)

nguyên âm Dương Lệ không mòn (2)
lớn lao nhất cõi, thoáng hồn Khu Liên (3)
Triệu Phong lòng nổi Cát Tiên
nguyên dương to tát nhất miền Phú Nam

mình, con Chim Lạc tìm trầm
bao năm ngậm ngãi nhớ thềm Trà Liên
trống đồng vọng đến vô biên
phi thời gian vang tận tiền kiếp xa

nghìn năm có thật trong ta
Nhật Nam rồi đến Ô – Ma, đến giờ... (4)
mình thành Quảng Trị liền bờ
Miền Trung mở cõi rộng Cờ Việt ra

chúng mình cũng chính chúng ta
Trường Sơn là mái, chái nhà Bắc – Nam
sân Trung chống bão nghìn năm
chờ Nam vàng thóc, bếp trầm Bắc thơm (5)

xuân Miền Trung đẹp mâm cơm
trầm con Chim Lạc theo nồm về đây
Trà Liên gõ trống liền tay
tiếng đồng Trà Lộc vang say tiếng cười

cụu dinh, kinh cũ, Đất – Người (6)
hai trăm năm rộng gấp mười mươi xưa.

TXA.

16: – 18:00, 17-11 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

49

Bài 36

Trần Xuân An

KHÓA BẢO NGUYỄN HỮU ĐỒNG (1860-1920)

theo ra Tân Sở cần vương
Ông cam chọn lại quê hương, đất này
kiểu vua triều đông, dốc tây
nổi niềm kẻ ở đêm ngày ngóng trông

quan Tường, Côn Đảo, cứng lòng
đầy Pa-pơ-ét, đầy không ngày về (1)
quan Thuyết, sơn phòng Hương Khê
lại băng trăm núi ngàn khe sang Tàu!

vua Hàm Nghi, gửi rừng sâu
Quảng Bình hoang rậm, biết đâu mà tìm!
chí Cần vương đành lặng im
nón tươi cây cuộc với sim mua buồn

luyện gươm cho bút khởi sông
nhưng trường thi Huế cũng tuồng Đàm Tây!
làm dân, thuê cướp trắng tay
cùng dân vùng dậy bao vây tỉnh đường

ba năm tù sáng mười phương
vua Duy Tân cũng dầm sương thắm thắm
súng gươm quật khởi chôn hầm
lộ cơ mưu, non với tầm thời cơ! (2)

chín năm tù, tóc trắng phơ
lại về dạy học, lặng chờ một mai
tuổi già ngắn, vận suy dài
huyệt sâu chôn lấp tâm tài ngàn năm

Cam Thành khuya một đêm rằm
tắc lòng còn đỏ hương trầm tỏa thiêng
và sân trường bóng cây nghiêng
nâng bao ngực áo khung viền tên Ông (3).

TXA.

00:30 – 02:23, 22-11 HB10

Trần Xuân An
Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

50

Bài 37

Trần Xuân An

THĂM NHÀ LƯU NIỆM

CỐ TỔNG BÍ THƯ LÊ DUẨN (1907-1986)

chiều đưa về với Bích La
bóng tre chỉ lối tìm qua bên này
Hậu Kiên, thời mở cõi đây (1)
bốn trăm năm, vút đỉnh mây sáng bùng

đề đốc uất buồn kiếm cung
xót xa, thợ mộc trần lưng ruộng vườn
sinh Người, khởi phạt rất thường
gã thư kí nguy bên đường sắt Tây (2)

ngậm hờn nước mắt, đắng cay
lao vào cách mạng. Tù đầy, xiềng gông
ngắm đau khổ nhục, bẽn lòn
thắng Tây. Mỹ xé núi sông. Sao đành!

tắt chiến tranh bằng chiến tranh
xua đói nghèo, tóc trắng nhanh, vẫn nghèo
Tàu kia mặt nạ rơi vèo! (3)
suối sông bờ cõi: trong veo – đục mờ!

ba năm chạm trán hư vô (4)
Người nghe đất biển Liên Xô rạn dân
con đường cứu nước trọn phần
dở dang, rẽ lối cứu dân, vắng Người!

trưa Nhà Lưu niệm nắng tươi
chiều về hoa lá vẫn ngời hoàng hôn
dấu chân thơ dại mãi còn
và còn muôn thuở nước non giọng Người.

TXA.

19: – 21:40, 21-11 HB10

CHÚ THÍCH

Thơ sử và những bài thơ khác
– tập thơ thứ mười một của Trần Xuân An –

Bài 1:

Bài 2:

(1) Nguyễn Huệ có tên thật là Hồ Thơm, vốn là hậu duệ của dòng họ Hồ Quý Ly (họ Hồ huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An; về sau chuyển ra Thanh Hoá...). Hồ Quý Ly lại là hậu duệ của thái thú Hồ Hưng Dật, người thiếu số (?) Trung Hoa, sang cai trị nước ta thời Bắc thuộc. Mặc dù có gốc gác rất xa đời là người thiếu số (?) Phương Bắc (Trung Hoa), nhưng thực chất huyết thống dòng họ Hồ Thơm (Nguyễn Huệ, chi nhánh ở huyện Hưng Nguyên, Nghệ An) đã pha trộn qua mấy chục đời để trở thành huyết thống Việt. Dầu vậy, vẫn có một bộ phận nhân dân không ủng hộ Quang Trung Nguyễn Huệ vì lẽ đó.

Có tư liệu cho rằng: Tổ tiên dăm ba đời trước của Hồ Thơm (Nguyễn Huệ) là lính thuộc quân binh họ Trịnh Đàng Ngoài. Trong một đợt giao chiến với quân Đàng Trong, người lính ấy bị bắt sống, và may thay, được chúa Nguyễn cho đưa vào Bình Định khai hoang lập ấp, rồi được phép định cư hẳn ở đấy. Từ đó, đất Tây Sơn tỉnh Bình Định có một nhánh họ Hồ vốn thuộc huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An sinh sôi nảy nở, nhưng lại đổi sang họ Nguyễn. Tư liệu này cần được khảo chứng thêm.

Nhân đây, nên chăng cũng cần xác định cụ phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh chủ tịch Hồ Chí Minh – Nguyễn Sinh Cung) hoàn toàn không phải thuộc họ Hồ này. Đó chỉ là tin đồn lưu truyền trong dân gian, không có căn cứ. Cụ đích thực là hậu duệ của họ Nguyễn Sinh ở Làng Sen, Nam Đàn, Nghệ An.

(2) Nhánh lá trong ngày lễ Phục sinh (theo sự tích lịch sử - Kinh Thánh: nhân dân Do Thái tung hồ Chúa Giê-su [Jésus], hậu duệ vua Đa-vít [David]).

(3) Attila (người Hung Nô [Les Huns, Mông Cổ], 406? - 453): một danh tướng có tầm vóc thế giới, xét về mặt thiên tài quân sự. Các cố đạo Thiên Chúa giáo vừa khâm phục, vừa lo sợ trước thiên tài quân sự của Quang Trung; họ so sánh Attila với Quang Trung trong những bức thư gửi về Pháp, Tây Ban Nha...

(4) Tất nhiên vẫn có rất nhiều cựu thần vua Lê, chúa Trịnh chống đối: Phạm Thái (tác giả “*Sơ kính tân trang*”), Nguyễn Công Tấn (thân sinh Nguyễn Công Trứ)...

(5) “*Ai tư vãn*”, một bài thơ dài của Lê Ngọc Hân (công chúa nhà Lê), vợ Quang Trung, khóc thương vị vua này khi ông băng hà.

(6) Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế tại Huế (lấy hiệu là Quang Trung), nhưng về sau lại có kế hoạch dời đô về nguyên quán Nghệ An. Địa điểm xây dựng kinh đô là vùng đất dưới chân núi Quyết, bên bờ sông Lam. Tên kinh đô là Phượng Hoàng Trung Đô. Tuy nhiên, kế hoạch bất thành.

(7) Xin đừng hiểu Bà huyện Thanh Quan đồng cảm với những người Chăm (“chợ” mấy nhà”), khi dừng bước ở Đèo Ngang, vốn là biên giới Đại Việt – Chăm-pa thuở nào. Cũng đừng đẩy xa ý tưởng đó, rồi cho rằng, người Đàng Ngoài với người Chăm có chung một kẻ thù là các chúa Nguyễn, vua Nguyễn, khi cảm nhận hai câu luận và hai câu kết của bài “*Qua Đèo Ngang*”:

*Nhớ nước, đau lòng con quốc quốc
Thương nhà, mỗi miệng cái gia gia
Dừng chân đứng lại: trời, non, nước
Một mảnh tình riêng, ta với ta*

Đặc biệt là câu thơ “*một mảnh tình riêng, ta với ta*”! Ấy chỉ là cảm xúc khi chỉ còn mình đối diện với chính mình trong nỗi cô đơn. Cũng đừng đẩy xa hơn nữa ý tưởng đó, để kết luận Bà huyện Thanh Quan vốn có gốc gác là Chăm, tuy không ít người Đàng Ngoài đích thực là người Việt gốc Chăm (người Chăm phải ra Đàng Ngoài nhập cư, từ thời Lý đến thời Nguyễn).

Tôi nghĩ thi sĩ đài các, trang trọng rất mực trong ngôn từ thơ ca này có thể bị ám ảnh về biên giới lịch sử bởi câu sấm kí của Trạng Trình: “*Hoành Sơn nhất đái vạn đại dung thân*” (Đèo Ngang một dải vạn đời dung thân), khi chúa Nguyễn Hoàng đến xin gặp Trạng Trình để tham khảo ý kiến. Mặc dù trong thực tế, sông Gianh mới là biên giới Đàng Trong – Đàng Ngoài, nhưng trong tâm thức người Đàng Ngoài, Hoành Sơn (Đèo Ngang) mới là biên giới có tính lịch sử.

Phải liên hệ với các bài thơ khác của Bà huyện Thanh Quan, nhất là “*Thăng Long thành hoài cổ*”, khi cảm thụ “*Qua Đèo Ngang*”.

(8) Phong trào Thái Bình thiên quốc (bài Thanh phù Hán) ở Trung Hoa do Hồng Tú Toàn lãnh đạo; về sau biến tướng thành giặc Cờ, quấy nhiễu các tỉnh biên giới nước ta để chiếm cứ đất, xưng hùng xưng bá.

(9) Tạ Văn Phụng là một giáo dân, có tên thánh là Pierre (Phê-rô). Tuân theo lời các cố đạo, các tên thực dân Pháp, Tây Ban Nha, y mạo danh là hậu duệ vua Lê, với cái tên Lê Duy Phụng hoặc Lê Bảo Phụng. Pierre Tạ Văn Phụng gây nên một cuộc nổi loạn phản quốc, kéo dài nhiều năm, tạo thêm sức ép ở phía Bắc Kì, để triều đình Huế phải kí nhượng ước Nhâm tuất 1862, và mưu toan lập “*xứ Bắc Kì thuộc Pháp "bảo hộ"*”. Sau khi đạt mục tiêu, thực dân, cố đạo Pháp và Tây Ban Nha liền bỏ rơi Pierre Tạ Văn Phụng!

(10) Nazaret, quê hương của Chúa Jésus. Theo Kinh Thánh, lúc Đức mẹ Maria sinh ra Chúa Jésus, trên trời có xuất hiện một ngôi sao lạ. Ngôi sao này dẫn đường cho ba vị vua Trung Đông đến châu.

(11) Không phải chỉ khi đề cập đến Gia Long (Nguyễn Ánh), mới cần nhận thức theo quan điểm lịch sử – cụ thể, nhưng không thể không nhấn mạnh như thế khi cần làm sáng tỏ, thoả đáng thêm về vấn đề này.

Chủ quyền Đất nước dưới chế độ quân chủ cũng là một hình thức quan hệ sở hữu phong kiến (Đất nước và thần dân là tài sản và tôi tớ của hoàng tộc cầm quyền, nối đời thừa kế). Do đó, Nguyễn Ánh (Gia Long) đánh đổ triều Tây Sơn (ba anh em Nguyễn Huệ và Nguyễn Quang Toản) là để giành lại cái gọi là quyền sở hữu Đất nước Đàng Trong và thần dân của dòng họ mình, và thừa kế luôn cả Đàng Ngoài mà dòng họ ông ta có công trung hưng (vai trò công thần của Nguyễn Kim). Chủ quyền Đất nước và nhân dân được xác lập theo quan hệ sở hữu phong kiến về tài sản và nô bộc là một quan niệm phản động, cực kì phản động, nếu đứng ở giác độ dân chủ để phê phán. Tuy nhiên, ở cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, Nguyễn Ánh vẫn chính nghĩa theo quan niệm phong kiến! Và cũng cần khẳng định rõ: mối quan hệ giữa Nguyễn Ánh và cố đạo thực dân Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) chỉ là quan hệ lợi dụng lẫn nhau mà thôi! Sau khi nắm được ngai vàng hoàng đế, chính Gia Long (Nguyễn Ánh) đã hạn chế sự bành trướng Thiên Chúa giáo! Như thế, trên cơ sở đó, có thể có một nhận định: Quang Trung (Nguyễn Huệ) đáp ứng được yêu cầu bức thiết của lịch sử là phải thống nhất Đàng Trong – Đàng Ngoài (mặc dù công lao ấy phần nào còn bị hạn chế do tình trạng tam phân giữa ba anh em Tây Sơn). Tuy nhiên, Gia Long (Nguyễn Ánh) không phải không chính nghĩa, xét theo quan hệ sở hữu phong kiến về vương quốc, thần dân; và Gia Long còn kế thừa cả sự nghiệp thống nhất Đàng Trong – Đàng Ngoài của Quang Trung một cách tốt đẹp. Đó không phải là một nhận định “ba phải”, mà xét trên cơ sở sự thật lịch sử và xét theo quan điểm cụ thể – lịch sử tiên tiến, khoa học nhất của chúng ta, trong thời đại dân chủ hiện nay. Mặc dù đối với chúng ta hiện nay, chế độ phong kiến nói chung (chứ không phải chỉ riêng triều Nguyễn) vốn đã trở nên quá lạc hậu, cực kì phản động, “một đi, không bao giờ trở lại”, nhưng cũng phải công bằng, thoả đáng trong việc nhận định lịch sử.

Nói một cách giản dị, Nguyễn Ánh không dễ dàng gì để mắt vào tay Tây Sơn sự nghiệp suốt hai trăm năm của dòng họ ông ta. Đó là sự nghiệp chín chủa Nguyễn đã lãnh đạo nhân dân Đàng Trong khai phá đất phương nam, từ Phú Yên đến Cà Mau!

Cũng nói một cách giản dị, nếu lấy tiêu chí dân chủ hiện nay, nhất là dân chủ xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực sở hữu ruộng đất (sở hữu toàn dân hay còn gọi là công hữu), để nhận định về chế độ phong kiến quân chủ ... rồi trách cứ, thì chẳng khác nào trách cứ sao Nguyễn Du không sáng tác Truyện Kiều trên máy vi tính và phát hành trên mạng VnExpress hoặc Cinet! Nhưng có người sẽ vặn lại tôi: Đâu rồi quan điểm so sánh đồng đại? Từ năm 1848, giữa thế kỉ XIX, Karl Marx và Fridrich Engels đã xuất bản "*Tuyên ngôn Đảng Cộng sản*" kia mà! Tôi chỉ biết bảo người ấy nhìn ra thế giới ngay vào thời điểm này: Hiện còn bao nhiêu nước theo chính thể quân chủ lập hiến (lập hiến nhưng vẫn còn vua chúa!)? Còn năm 1848, cách thời điểm Gia Long lên ngôi (1802) đến bốn mươi sáu (46) năm! Nếu chọn thời điểm so sánh tương đồng, phải là 1789, năm cách mạng tư sản Pháp nổ ra và cũng là năm Quang Trung đánh tan hai mươi vạn quân Thanh, triều đại vua Lê – chúa Trịnh hoàn toàn tiêu tan; và lúc đó, Nguyễn Ánh vẫn còn trường kì chiến đấu khôi phục. Nhưng cách mạng tư sản Pháp tồn tại không bao lâu; rồi chính giai cấp phong kiến Pháp cũng xé toạc *Tuyên ngôn Nhân quyền, Dân quyền 1789* để phục hồi chế độ quân chủ! Và lại, nên hiểu giới hạn tầm nhìn thời bấy giờ, cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX, trong điều kiện chung là thông tin liên lạc còn hạn chế. Do đó, giới hạn tầm nhìn thời bấy giờ là chỉ trong phạm vi khu vực Đông Nam Á và rộng hơn, là phạm vi châu Á... Hơn nữa, tầm nhìn còn bị quy định bởi bao nhiêu điều khác, nhất là nền tảng kinh tế (lực lượng sản xuất...), dân trí toàn xã hội! Hiểu như thế, mới thật là lịch sử – cụ thể. Không nên kéo lùi lịch sử hiện tại vào sự lạc hậu (tụt hậu), cũng không nên cưỡng bức lịch sử quá khứ phải thật dân chủ xã hội chủ nghĩa về quyền sở hữu Đất nước, tức là quyền làm chủ Đất nước.

Ngoài ra, tưởng cũng cần nhắc lại một nhận định xác đáng và công bằng của nhiều nhà nghiên cứu sử học về Gia Long Nguyễn Ánh: Ông là một con người có nghị lực mạnh mẽ, vị vua sáng nghiệp từ hai bàn tay đã trắng (có khi quân lính không còn một đội, lương thực không có để dùng). Ông chỉ có một điều kiện thuận lợi, ấy là lòng trung thành của nhân dân Đàng Trong đối với các chúa Nguyễn tiền bối.

Ở chú thích này, tôi chỉ nhấn mạnh đến nghị lực mạnh mẽ hay còn gọi là đức tính kiên cường của Nguyễn Ánh, nhất là sự nghiệp thống nhất Tổ quốc, từ Nam Quan đến Cà Mau. Và khi so sánh tổng bí thư Lê Duẩn với Quang Trung, Gia Long ở khía cạnh thống nhất Tổ quốc, tôi hiểu "so sánh nào cũng có sự khập khiễng". Có thể nói rõ ra, cả Quang Trung, Gia Long cộng lại mới có thể so sánh với nhân vật lịch sử Lê Duẩn (1907-1986).

TXA.
04.HB3 & 26.02.HB4
(07.02 Giáp thân HB4).

Bài 3:

Bài 4:

Bài 5:

(1) Địa danh chính thức có nghĩa là hồ nước Xuân Hương, nhưng có lẽ người đặt tên đã cố tình gọi lên sự đồng nhất giữa hồ nước ở trung tâm thành phố Đà Lạt với nhà thơ Hồ Xuân Hương, "*Bà chúa thơ Nôm*" (danh xưng tôn vinh của Xuân Diệu) và cũng là tác giả tập thơ "*Lưu hương ký*". Về khía cạnh khác, không một tư liệu nào ghi nhận Hồ Xuân Hương có thời gian sống thiền như một cư sĩ, ni sư, cho dù gần đây có một số nhà nghiên cứu xem "*Đồ Sơn bát vịnh*", tám bài thơ viếng cảnh chùa ở Đồ Sơn, cũng là tác phẩm của Hồ Xuân Hương (?). Dù sao, "*Đà và Lạt*"

cũng chỉ là một bài thơ, khi viết, tôi đã khẳng định rõ: tôi tự cho phép mình bông đùa với thiện ý và lòng kính trọng. TXA. (02-10 HB8).

(2) Địa danh phiên âm từ địa danh gốc, tiếng K'Hor: Từ Đạ Lạch (suối Lạch), trở thành Đạ Lát, Đạ Lát rồi Đà Lạt. (02-10 HB8).

Bài 6:

(1) Núi Lang Biang (Lang Bian): 2163m
Núi Ra Đa: 1932m (độ cao tính từ mặt biển).

(2) Hình tượng nhân vật, hình tượng tác phẩm chân chính, có giá trị thực sự, kết tinh chân thiện mỹ hay ít ra cũng thể hiện được khát vọng vươn tới chân thiện mỹ. Với ý nghĩa đó, không một nhà văn chương nào có thể đứng cao hơn giá trị chân thiện mỹ đã được kết tinh trong hình tượng nhân vật, hình tượng tác phẩm văn chương chân chính.

Bài 7:

Bài 8:

Bài 9:

(*) Pạp, mea: cha, mẹ.

Bài 10:

(1) Bảng treo ven đường: *"Come back to the nature"*.

(2) Nhà sàn trên cành cây cao, gần ngọn thông.

Bài 11:

Bài 12:

Bài 13:

(*) Chỉ là một cách nói về tính co giãn của thời gian tâm lí, theo các câu: *"Ngày vui ngắn chẳng tày gang"*; *"Nhất nhật tại tù, thiên thu tại ngoại"* (một ngày ở tù, ngàn thu ở ngoài)...

Bài 14:

(*) Phần nào theo nghĩa chữ Hán của hai địa danh Tuy Hòa, Phú Yên.

Bài 15:

(1) *"Lệnh dụ thiên hạ Cần Vương"* và *"Dụ Nguyễn Văn Tường"*, từ Tân Sở (Cam Lộ, Quảng Trị), được phát đi khắp nơi và gửi về Huế trong cùng một ngày, 13-7-1885 (02 – 6 Ất Dậu), với sách lược *"kê ở, người đi"* (Quốc sử quán triều Nguyễn, *"Đại Nam thực lục"*, chính biên, tập 36, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. KHXH., 1976, tr. 225 – 226.).

(2) Kháng chiến là cần vương (giúp vua [cứu nước]); "hòa", nhưng quyết không cùng lòng với giặc Pháp. "Hòa" ở trường hợp Nguyễn Văn Tường, trong thời điểm sau ngày 05-7-1885, thực ra

là chiến. Nguyễn Văn Tường vốn là người đứng đầu nhóm chủ chiến (xem: bản án chung thẩm trong “Đại Nam thực lục”, kỉ Đồng Khánh, tập 37, sđd., tr. 35).

(3) “Hịch Chiêu quân” của Lê Thành Phương có câu không đúng với sự thật lịch sử. Từ lâu, giới sử học cùng bản thân tôi đã làm rõ. Cũng cần nói thêm: đồng thời với các chi tiết bôi nhọ, xuyên tạc, chính các bản dụ, cáo thị của thực dân Pháp, ngự triều Đồng Khánh – Nguyễn Hữu Độ cũng vô hình trung ghi nhận lòng trung thành của nhân dân, phong trào Cần vương các tỉnh tả kì đối với Nguyễn Văn Tường (1824-1886), Tôn Thất Thuyết (1839-1813). Do đó, “Hịch Chiêu Quân” chắc hẳn đã bị thêm bớt do đòi người đời sau (“hay cáo giặc làm ai nhiều lòng?” – TXA.) (*). Xin xem thêm bốn đầu sách đã xuất bản chính thức của Trần Xuân An cùng các bài khác của tác giả (trong cuốn “Bàn thêm về mấy vấn nạn sử học”) về đề tài Nguyễn Văn Tường; trong đó, bài “Bàn thêm về Thông báo cần vương (Cáo dụ Cần vương), Dụ Cần vương, Chiêu Cần vương” vừa được đăng tải trọn vẹn ở Tạp chí Huế Xưa và Nay, số 101, 9&10-2010 với nhan đề “Bàn thêm về tên gọi các văn bản có nội dung Cần vương năm 1885”, tr. 73-83.

(*). Năm 1971, mới công bố “Hịch Chiêu quân”. Trích dẫn từ các nguồn tài liệu:

-- “Do các ông Lê Thành Thao, Lê Thành Lược, Võ Toàn Lưu, cháu nội ngoại 4 đời của Lê Thành Phương sưu tầm. Các bài này hiện còn ghi tại đền thờ Lê Thành Phương” (Tạp chí Văn hóa – Nghệ thuật Phú Khánh, xuân Giáp Tý, số 2 – 1984, tr. 32 – tài liệu tại Thư viện Phú Yên).

-- “Bài hịch này, đọc trước ba quân tướng sĩ (*1), vào tháng 8-1885, ở núi Một, thôn Tân An, tổng Xuân Vinh, phủ Tuy An. Thân quyến Lê Thành Phương đã ghi chép và lưu giữ bản hịch này. Đến năm 1971 (đền thờ Lê Thành Phương xây dựng xong), ông Võ Toàn Lưu và ông Lê Thành Thao chép bài hịch thành văn bản để thờ tại đền thờ Lê Thành Phương” (Đặc san “Danh nhân lịch sử Lê Thành Phương”, Bản tàng tỉnh Phú Yên xuất bản, 2-1997, tr. 17 – tài liệu của ThS. Nguyễn Quang Trung Tiến)

(*1) Lê Thành Phương chỉ là một vị chỉ huy lực lượng hương binh ở một địa phương mà thôi.

Thêm vào đó, tám chân dung Lê Thành Phương được đặt ở bàn thờ trong đền thờ ông là một bức họa được vẽ, cho chúng ta thấy ông mặc quan phục (trang phục quan võ triều Nguyễn?). **Rõ ràng đó là chi tiết phi lịch sử.** Suốt đời Lê Thành Phương chưa hề làm quan (chỉ đỗ tú tài, ở nhà dạy học) và lúc khởi nghĩa Cần vương (sau 5-7-1885), chắc chắn ông không có điều kiện kịp thời để mặc quan phục võ tướng. Mặt khác, các sĩ phu lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa Cần vương chỉ chỉ huy hương binh và cung cách ăn mặc cũng theo cách của các nghĩa sĩ, nghĩa là không mặc quan phục võ tướng như thế.

(4) Lê Thành Phương không được sách sử trong Nam ngoài Bắc từ trước đến nay đề cập đến, mặc dù đều có viết về phong trào Cần vương ở Phú, Khánh, Thuận. Thậm chí, A. Laborde còn cho rằng phong trào Cần vương ở Phú Yên (1885-1887) là do người Bình Định thúc đẩy, cụ thể là Mai Xuân Thưởng (1860-1887) (bài “Tinh Phú Yên”, trong “Những người bạn cố đô Huế” [B.A.V.H.], tập XVI, năm 1929, Nguyễn Cửu Sà dịch, Lưu Nguyễn, Nhị Xuyên hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa, 2003, tr. 389-391 [tr. 382-454]). Đền thờ Lê Thành Phương mới được dựng từ 1956, tu bổ vào năm 1971. Xin đánh dấu hỏi khoa học ở điểm này.

(5) Quần đảo Tahiti, thuộc Pháp, trên Thái Bình Dương, gần châu Mỹ.

(6) Hiện nay, thực hiện yêu cầu khoa học cần thiết là chú giải vào “nguyên bản” lưu hành. Gọi là “nguyên bản” nhưng thực ra bản gốc “Hịch Chiêu quân” không còn.

(7) Khổ thơ này, tôi viết thêm sau khi từ Phú Yên về (29 – 30-9 HB10), để sát hợp với thông tin - tư liệu hơn. Xem lại bị chú của chú thích (3).

Bài 16:

(*) Theo truyền thuyết dân gian về Gành Đá Đĩa.

Bài 17:

Bài 18:

(*) Trần Xuân An, “Cuộc khởi binh nâu sông 1900 và Võ Trứ (1855?-1900) qua nhiều nguồn tư liệu khác nhau”, đã đăng ở các tạp chí điện tử tự lập Tran Nhung Com, Phong Diep Net (một vài điểm mạng toàn cầu khác đã đăng lại: Ton Vinh Van Hoa Doc Vn, Bich Khe Org...) và đăng ở Tập Thông tin điện tử Hội Nhà văn TP.HCM., và sẽ đăng trên một tạp chí chuyên ngành (in giấy).

Bài 19:

(*) Đà Diễn: sông Đà Rằng ngày nay. Trong các nguồn, các nhánh sông Đà Rằng, có một dòng mang tên Thạch Hãn (theo Quốc sử quán triều Nguyễn, “Đại Nam nhất thống chí”, tập 3, Bản dịch Viện Sử học (người dịch: Phạm Trọng Điềm, hiệu đính: Đào Duy Anh), Nxb. Thuận Hóa, 1992, phần viết về Phú Yên, tr. 72).

Bài 20:

(1) Cửa Tùng, Mỹ Thủy, Việt Yên (Cửa Việt) ở Quảng Trị.

(2) Lương Văn Chánh, người Phú Yên – theo Quốc sử quán Nguyễn, “Đại Nam liệt truyện”, tiền biên (tập 1), bản dịch VSH., Nxb.Thuận Hóa, 1993, tr. 89.

Bài 21:

Bài 22:

Bài 23:

(1) Theo A. Laborde, “Tĩnh Phú Yên” (BAVH., 1929): Võ Trứ (1855?-1900?) dán và rải truyền đơn màu đỏ với nội dung Cần vương (cũng có thể hiểu là nhân danh vua Thành Thái?).

(2) Hồ Tịnh Tâm (Huế), 1916, nơi Trần Cao Vân (1866-1916) và Thái Phiên tìm gặp vua Duy Tân.

(3) Các căn cứ của triều đình kháng chiến (1885-1888): Tân Sở (Quảng Trị), Hương Khê (Hà Tĩnh) và còn dự kiến một sơn phòng ở Thanh Hóa.

(4) Cống Chém (An Hòa, Huế).

(5) Theo vài tài liệu, bà Trương Thị Dương, người Quảng Trị – xứ non Mai sông Hãn –, đồng chí của Trần Cao Vân, đã âm thầm cải táng di cốt ông cùng Thái Phiên vào năm 1925.

(6) Tác phẩm lập thuyết của Trần Cao Vân, chỉ mới phổ biến trực tiếp bằng trò chuyện và bằng bài thơ “Vịnh Tam tài”: Thiên (tả, thượng) – Nhân (trung) – Địa (hữu, hạ), cũng cùng ý tưởng thể hiện trong bài thơ tuyệt mệnh: “Đứng giữa Trời – Đất, không dựa vào Thượng đế”, đề cao vai trò chủ thể của Con Người.

(7) Chùa Đá Trắng (Từ Quang) ở Tuy An, Phú Yên.

(8) Các loại thư từ thuộc lĩnh vực bói toán, địa lí phong thủy... Ngoài ra, còn có các văn thơ thư từ liên lạc tại Phú Yên, kí tên Chánh Minh, Chơn Diện (xem: Tô Đình Cơ, “*Thân thế và sự nghiệp Trần Cao Vân (1866-1916)*”, Sở VH TT. Bình Định, 1995, tr. 27). Riêng bức thư gửi vua Duy Tân, theo tác giả Trần Trúc Tâm, “*Chí sĩ Trần Cao Vân (1886-1916)*”, Nxb. Đà Nẵng, 1999, tr. 53-54: “*Thư dài nhưng tựu trung mang 3 ý ‘Tha Mỹ quốc... chung nhược’; ‘Thiên khai... chí quyền’; ‘Phụ hoàng đế... kiến quật’...*” và tất nhiên, còn có ý kiến nghị vua đứng đầu cuộc khởi nghĩa, như nhiều sách đã chép lại và diễn ý, ngoài ra không có gì khác.

(9) Bản án ngục triều Đồng Khánh và thực dân Pháp về Mai Xuân Thưởng: “*Dương vị Hàm Nghi khởi nghĩa, âm vị ngục Nhạc phục thù*” (Mặt phải, vì Hàm Nghi mà khởi nghĩa; mặt trái, vì ngục Nhạc [Tây Sơn] mà phục thù). Bản án về Võ Trứ (1898?/1900?) hẳn không phải vậy.

(10) Tuyệt mệnh thi 2 (“*Lời nói sau cùng trên án chém*”, thơ chữ Nôm, theo hậu duệ Trần Cao Vân: Trần Trúc Tâm, sđd., tr.170).

Bài 24:

(1) Ngô Thị Ngọc Lâm (Ngô Thị Trà, làng Thế Lại, Thừa Thiên). Qua Qua, Trảo Trảo là các âm gọi khác của Oa Oa nữ thần. Xem sự tích này ở “*Đại Nam thực lục*”, tiền biên, kỉ Gia Dụ Nguyễn Hoàng, “*Đại Nam nhất thống chí*”, kinh sư (Thừa Thiên – Quảng Trị). Từ đây, xin xem theo sách dẫn hay mục lục trong các cuốn sách, bộ sách được dẫn chứng, vì đây là thơ, không tiện chú thích thật chi tiết.

(2) Làng Đào Đặng (cũng gọi là làng Ả Đào), tỉnh Hưng Yên. Danh từ đào nương, từ đời Lý, vốn xuất phát từ làng này. Đào Nương dùng giọng hát của mình để quyến rũ giặc Minh (Trung Hoa) và tiêu diệt chúng. Xem: Ngô Đức Thọ, “*Từ điển di tích văn hoá Việt Nam*”, Nxb. TĐBK., 2007.

(3) Ngô Thị Ngọc Lâm và Đào Nương (và cả An Tư công chúa đời Trần), đều hi sinh trình tiết vì nghĩa lớn, nên dân làng, dinh tổng trấn, triều đình có thể hiện niềm ân hận, tui thương trong sự tôn vinh.

Bài 25:

(1) Quê gốc: làng Thâm Khê, xã Hải Khê, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị; từ đời thân sinh, đã vào Nam bộ. Mỹ Quý (Quý), tỉnh Định Tường (Tiền Giang) là nơi ông lập căn cứ, liên kết với Trương Định, Võ Duy Dương, Thủ khoa Huân và các lực lượng nghĩa binh Nam Kỳ khác để chống Pháp. Xem “*Quốc triều hương khoa lục*”, “*Đại Nam thực lục*”, kỉ Tự Đức, “*Đại Nam liệt truyện*”, nhị tập (bản dịch: tập 4).

(2) Người dân địa phương thường gọi quan tri phủ Trần Xuân Hoà của mình một cách vừa kính trọng, vừa thân mật là Phủ Cậu (ông cũng là con trai của bố chính sứ Trần Tuyên).

Bài 26:

(*) Người huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (có thể xác định xã nguyên quán là Hải Lâm, Hải Thọ hay Hải Thượng? Vui lòng xem bài vị ở Trung Nghĩa từ, Huế). Ông vốn là chương vệ (chỉ huy một vệ quân), sung đề đốc hải phận Hải Dương - Quảng Yên, nên gọi là Ông Chương. Xem “*Đại Nam thực lục*”, kỉ Tự Đức, “*Đại Nam liệt truyện*”, nhị tập (bản dịch: tập 4).

Bài 27:

(*) Lâm Hoàn, còn có âm đọc khác là Lâm Hoàng, người xã Gio Bình, huyện Gio (Do) Linh, Quảng Trị. Cuối đời, khi Pháp ngày càng bộc lộ dã tâm, vua Tự Đức có sai ông đi tu bổ hệ thống đôn lũy ở cửa biển Thuận An (Huế). Xem “*Đại Nam thực lục*”, kỉ Tự Đức và phần phụ chép vua bị

truất bỏ (Dục Đức, Hiệp Hoà), “Đại Nam liệt truyện”, nhị tập (bản dịch: tập 4), “Quốc triều hương khoa lục”, “Quốc triều đăng khoa lục” (phó bảng, tuấn tiết).

Bài 28:

(1) “Giải triều...”, tên một bài thơ của Nguyễn Văn Tường (1824-1886), được viết sau cuộc Kinh đô quật khởi và bị thất thủ. Tờ son: “Dụ Nguyễn Văn Tường”, do Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết bí mật gửi về cho Nguyễn Văn Tường, cùng một ngày ban “Dụ Cần vương”, tại Tân Sở (02-6 Ất Dậu: 13-7-1885), theo sách lược “kê ở, người đi”.

(2) Lê tằm Nguyễn Nhược Thị Bích, tác giả “Hạnh Thục ca”. Theo “Đại Nam liệt truyện”, bà là người viết tất cả các bản dụ của Thái thái hậu Từ Dũ, sau ngày Kinh đô quật khởi, bị thất thủ, từ Quảng Trị quay về Huế.

(3) Nguyễn Văn Tường còn có mĩ hiệu vua Tự Đức ban: Kì Vĩ. Ông bị giặc Pháp lưu đày ra Côn Đảo, rồi tiếp tục bị lưu đày sang quần đảo thuộc địa Tahiti (Thái Bình Dương, gần Trung – Nam châu Mỹ), và qua đời ở đó (30-7-1886).

(4) Thơ Nguyễn Thượng Hiền: “Không quá Tây môn, bi thái phó” (Cái hư không đến cửa Tây, thương xót thái phó = Trời vượt cửa Tây, thương thái phó). Nguyễn Văn Tường có cung hàm là thái phó.

Bài 29:

(1) Nguyễn Tự Như, người xã Hà Thượng, tổng An Xá, huyện Gio (Do) Linh, tỉnh Quảng Trị, cùng Trương Đình Hội và nhiều thủ lĩnh khác khởi nghĩa Cần vương ở tỉnh nhà. Thân sinh ông là Nguyễn Tự Cường, anh ruột ông là Nguyễn Tự Khiêm. Bại tướng Viêm: Hoàng Tá Viêm. Xem “Đại Nam thực lục”, kỉ Đồng Khánh.

(2) Xem “Quốc triều hương khoa lục” (cử nhân), “Quốc triều đăng khoa lục” (tiến sĩ) và bia tiến sĩ ở Huế.

Bài 30:

(1) Thất thủ thành Hà Nội lần 2 (1882). Xem “Đại Nam thực lục”, kỉ Tự Đức. Bài thơ này chủ yếu viết về giai đoạn làm sử của Hoàng Hữu Xứng (và Quốc sử quán triều Nguyễn sau 1885).

(2) Hoàng Hữu Xứng, người làng Bích Khê, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, là phó tổng tài Quốc sử quán triều Nguyễn, khi làm “Đại Nam thực lục”, kỉ Kiến Phúc. Đây là kỉ vẫn còn đậm tình thần dân tộc, yêu nước, chống Pháp, mặc dù ít nhiều còn bị hạn chế. Kỉ này vượt trội và hơn hẳn so với kỉ Đồng Khánh thân Pháp.

Bài 31:

(1) Chế Mân, vua Chiêm Thành, cưới công chúa Huyền Trân, con gái vua Trần Nhân Tông, với sinh lễ là hai châu Ô và Lý (châu Thuận và châu Hoá, từ Quảng Trị vào đến Điện Bàn, Quảng Nam).

(2) Trần Khắc Chung theo lệnh vào viếng tang, nhân đó cứu Huyền Trân khỏi lễ hoả táng theo chồng như phong tục Chiêm Thành thuở bấy giờ. Thuyền đi lạc ra các đảo xa; một năm sau mới về đến Thăng Long (Hà Nội). Sau đó, Huyền Trân xuất gia tu Phật, trụ trì chùa Nộn Sơn, Nam Định (“Đại Việt sử kí toàn thư”, “Đại Nam nhất thống chí”, phần tỉnh Nam Định; và “Từ điển di tích văn hóa Việt Nam” do Ngô Đức Thọ chủ biên...). Các chi tiết khác với sử, trong bài thơ, chỉ là truyền thuyết.

(3) Có nhiều nơi ở Quảng Trị đồng nhất Công chúa Huyền Trân (chứ không phải Bà Liễu Hạnh) với Thiên Y A Na (Bà chúa Ngọc), thể hiện sự dung hợp (loại trừ và bỏ cứu) văn hóa Việt – Chăm.

(4) Đoàn Nhữ Hài là vị quan đầu tiên trấn nhậm đất Ô và Lý.

Bài 32:

(1) Viết thay lời Hoàng Kim Hùng, người Cam Lộ, Quảng Trị, một vị tướng của Quang Trung Nguyễn Huệ. Ông cáo quan về quê sau khi Nguyễn Huệ mất, mặc dù bấy giờ chỉ mới 28 tuổi. (Theo sử tích gia tộc và địa phương; ngoài ra, hình như không có sử sách nào đề cập đến nhân vật Hoàng Kim Hùng).

(2) Trương Phúc Loan và Nguyễn Phúc Dương.

Bài 33:

(1) Xem “Đại Nam liệt truyện”, nhị tập (bản dịch: tập 4). Sách viết về thành Đồ Bàn: “Đồ Bàn thành ký”, và nhan đề cuốn thứ hai đúng nguyên tác là “Binh Định, Phú Yên, Quảng Nam đạo chí”.

(2) Xem “Đại Nam nhất thống chí”, phần kinh sư (Thừa Thiên – Quảng Trị). Tên sách đúng nguyên tác là “Sĩ hoạn tu tri lục”.

(3) Xem “Đại Nam thực lục chính biên”, kỉ Đồng Khánh.

(4) Xem “Đồng Khánh, Khải Định chính yếu”.

Bài 34:

(1) Giếng cổ ở Gio An và các làng gần đó, thuộc huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Theo phán đoán của cá nhân tôi, có lẽ đó là những công trình do người Chiêm (Chăm) và chủ yếu do người Kinh (Việt) tái tạo, nâng cao bằng vật liệu đá, với hàng chục ngàn mét khối đá, trên các giếng cổ đơn sơ của người Ca Lơ (tên tự gọi khác của Bru-Vân Kiều), sắc dân bản địa Quảng Trị. M. Colani cũng đã nghiên cứu về các giếng cổ này (xem “Những người bạn cổ đô Huế” [B.A.V.H.]).

(2) Tiểu thuyết của TXA., viết về ngôi trường ở Lộc Ngãi, Bảo Lộc, Lâm Đồng, hoàn tất 1998, Nxb. Thanh Niên, 2003.

(3) Thêm một khổ thơ, thể hiện ý tưởng của đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Bài 35:

(1) Trà Liên, Trà Lộc: địa danh ở Quảng Trị, nơi phát hiện được trống đồng Việt cổ.

(2) Dương Lệ, thuộc huyện Triệu Phong, nơi có biểu tượng nguyên khí âm (yonì) lớn nhất; Cát Tiên, thuộc Lâm Đồng và Đồng Nai, có thể là kinh đô của vương quốc Phù Nam cổ đại, nơi có biểu tượng nguyên khí dương (linga) lớn nhất.

(3) Khu Liên (người Chăm) là anh hùng chống xâm lược Trung Hoa, lập quốc năm 192 sau Công nguyên Tây lịch.

(4) Châu Ma Linh (Gio Linh, Vĩnh Linh) và châu Ô (Nam Quảng Trị, từ sông Hiếu trở vào).

(5) Bố cục đất nước theo cách nhìn của triều Nguyễn. Bố cục này thuộc phạm trù lịch sử. Chỗ là một loại kho lẫm chứa thóc, kiểu như nhà sàn.

(6) Quảng Trị là thủ phủ Đàng Trong thời chúa Nguyễn, một phần kinh sư vương triều Nguyễn, kinh đô kháng chiến Tân Sở, thủ đô của Cộng hoà Miền Nam Việt Nam.

Bài 36:

(1) Papeete thuộc quần đảo Tahiti, giữa Thái Bình Dương, gần Trung Nam châu Mỹ, nơi Nguyễn Văn Trường bị lưu đày biệt xứ và vô thời hạn, sau khi đã bị đày ra Côn Đảo. Ông mất vào ngày 30-7-1886 tại đó. Di thể được Tôn Thất Đính đưa về quê nhà.

(2) Cuộc khởi nghĩa Duy Tân 1916. Nhờ Khóa Bảo Nguyễn Hữu Đồng, nên Trần Cao Vân, Thái Phiên và các đồng chí của các ông mới biết tâm và ý của vua Duy Tân. Nhưng cuộc quật khởi bất thành vì lộ cơ mưu, và cũng do lực lượng còn non yếu, trong khi thời cơ đã xuất hiện (chiến tranh thế giới lần thứ 1, 1914-1918).

(3) Trường THCS. Khóa Bảo, tại Cam Lộ.

Bài 37:

(1) Ông được sinh ra tại nguyên quán: Bích La Đông, Triệu Thành, Triệu Phong, Quảng Trị, nhưng thời tuổi nhỏ, sống tại làng Hậu Kiên, kẻ đó. Hiện nay, Nhà Lưu niệm được xây dựng tại Hậu Kiên.

(2) Ông có thời làm thư kí tại ga xe lửa Đà Nẵng, dưới thời Pháp xâm lược, thống trị, cũng như chủ tịch Tôn Đức Thắng đã có thời là lính thợ của thực dân Pháp (tôi viết câu thơ này trong tinh thần hòa giải, hòa hợp dân tộc). Tuy nhiên, ông sớm tham gia cách mạng (1930), trải qua hai lần tù tại Côn Đảo, 1931-1936 và 1940-1945...

(3) Xem: Bộ Ngoại giao Nước CHXHCN. Việt Nam, “*Sự thật về quan hệ Việt Nam – Trung Quốc 30 năm qua*”, Nxb. Sự Thật, 10-1979.

(4) Ông bắt đầu ngã bệnh vào năm 1882.

TXA.

CHÚ THÍCH CHUNG:

Các bài thơ cùng các chú thích trong tập thơ này đều đã được đăng trên các tạp chí điện tử tự lập, các tập thông tin điện tử công lập:

- 1) Tạp chí Giao Điểm (ông Nguyễn Văn Hóa phụ trách), 2005: hai bài 1, 2.
- 2) Tạp chí Chim Việt Cảnh Nam (ông Lại Nhữ Bằng phụ trách), 2008: chùm thơ viết ở Nhà Sáng tác Đà Lạt.
- 3) TranNhuongCom (nhà thơ Trần Nhung phụ trách), 2008-2010: hai bài 1, 2 và các bài còn lại (trừ vài bài chỉ đăng ở PhongDiepNet).
- 4) PhongDiepNet (nhà văn Phong Điệp phụ trách), 2008-2010: chùm thơ viết ở Nhà Sáng tác Đà Lạt và các bài còn lại (trừ vài bài chỉ đăng ở TranNhuongCom).
- 5) XuanDucVn (nhà văn Xuân Đức phụ trách), 2009: chùm thơ tháng 3-2010.
- 6) Evan (VnExpress), 2009: 2 bài trong chùm thơ tháng 3-2010
- 7) Hội Nhà văn TP.HCM. (nhà thơ Lê Quang Trang, nhà thơ Phan Hoàng phụ trách), 2010: các bài 18, 22 và chùm thơ sử về Quảng Trị.

và trên điểm mạng toàn cầu của tác giả (nhà thơ Trần Xuân An).

Tự bạt:

Trần Xuân An
NHỮNG TỒN NGHI TRONG LOẠT THƠ SỬ MỚI VIẾT

Gần đây, tôi có viết dăm bài thơ sử khi tham dự Trại Sáng tác tại Phú Yên do Hội Nhà văn TP.HCM. tổ chức. Trong mạch cảm hứng từ lịch sử ấy, tôi cũng viết thêm một chùm thơ sử về quê hương Quảng Trị.

Trong cả loạt thơ mười sáu trên hai mươi (16/20) bài đó, có một ít bài tôi tự thẩm định và biết chắc vẫn còn những điểm tồn nghi:

- 1) *Kính nghĩ về Lê Thành Phương (1825-1887), nghĩa tướng Cần vương*
- 2) *Tìm mộ Ông Chưởng Phan Bân (?-1869)*
- 3) *Tìm Nguyễn Tự Như, hội nguyên năm Mậu Tuất (1898)*
- 4) *Truyền thuyết mới về Huyền Trân, Bà Mẹ Xứ Sở*
- 5) *Tiếng vọng Hoàng Kim Hùng (1764-1835), tướng Nhà Tây Sơn*

Ở từng bài, tôi đã chú thích về các tồn nghi đó. Và mỗi tồn nghi đều có đặc điểm khác nhau, do đó tôi nhận thấy cần phải làm rõ hơn.

Tôi vẫn muốn giải quyết tồn nghi bằng nghiên cứu, như bài thơ “*Cuộc khởi binh náu sống 1898*” đã được chính bản thân tôi bảo chứng khoa học bằng bài khảo luận sử học “*Cuộc khởi binh náu sống 1898-1900 và Võ Trứ (1855?-1900) qua các nguồn tư liệu khác nhau*” (đã đăng trên dăm trang thông tin điện tử và đang gửi đăng trên tạp chí chuyên ngành).

Tuy nhiên, có bài không thể giải quyết bằng nghiên cứu như vậy được, vì lí do sau đây:

1. -- Có bài không có tư liệu gốc về nhân vật (về Lê Thành Phương, về Hoàng Kim Hùng) (1) (2);
2. -- Có bài bị rơi vào trường hợp khuyết sử ở giai đoạn sau của nhân vật (về Nguyễn Tự Như);
3. -- Có bài hoàn toàn đầy đủ tư liệu gốc về nhân vật nhưng không rõ lăng mộ ở đâu (về Phan Bân, tức “Ông Chưởng”);
4. -- Có bài lại là sáng tạo mới của chính bản thân tôi, tuy chính sử và địa chí chính thống đã ghi khá đầy đủ, nên tôi xem như “truyền thuyết mới”, chính xác hơn là sáng tạo mới theo cách mô phỏng loại hình truyền thuyết cổ đồng thời kế thừa chất liệu dân gian ở Quảng Trị (về Huyền Trân, công chúa triều Trần).

Trong các trường hợp liệt kê như trên, thật ra, cũng chỉ cần nói rõ hai trường hợp:

A. Trước hết, có lẽ cần nói rõ hơn nữa về bài “*Tìm mộ Ông Chưởng Phan Bân (?-1869)*”. Xin trích một đoạn sử về nhân vật lịch sử này:

“*Đề đốc quân thứ Thái Nguyên (chưởng vệ sung chức ấy) Phan Bân (người Hải Lăng, Quảng Trị), năm ngoái bị giặc bắt được (đánh đồn Chợ Mới). Vua chuẩn cho quan quân thứ tìm cách đòi về. Đến nay, quân thứ ấy hỏi được việc thực, viên ấy không chịu khuất*”

phục giặc, tự tử, và đã tìm được hài cốt còn lại, đem việc ấy tâu về. Vua chuẩn cho tặng hàm thống chế”

(Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập 32, bản dịch Viện Sử học, Nxb. KHXH., 1975, tr. 11).

Vấn đề là lăng mộ của ông hiện ở đâu, và địa danh “*Mộ Ông Chưởng*” duy nhất ở huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, có phải là nơi có ngôi mộ của Phan Bân (?-1969) hay không? “*Đại Nam liệt truyện*” còn cho biết ông đã được thờ ở Trung Nghĩa từ tại Huế. Do đó, tôi hi vọng có thể tìm thấy tư liệu ở đó để xác định được về làng quê nguyên quán của ông. Hơn thế nữa, nếu có điều kiện, nên tiến hành khai quật thám sát ngôi mộ Ông Chưởng gần với thị trấn mới của huyện Hải Lăng hiện nay (3).

B. Thứ đến, về bài “*Truyền thuyết mới về Huyền Trân, Bà Mẹ Xứ Sở*”: Xin trích “*Đại Việt sử ký toàn thư*”:

“Mùa đông, tháng 10, sai nhập nội hành khiển thượng thư tả bộc xạ Trần Khắc Chung, An phủ Đặng Văn sang Chiêm Thành đón công chúa Huyền Trân và thế tử Đa Đa về.

Theo tục lệ Chiêm Thành, chúa chết thì bà hậu của chúa phải vào giàn thiêu để chết theo. Vua biết thế, sợ công chúa bị hại, sai bọn Khắc Chung, mượn cớ là sang viếng tang và nói với [người Chiêm - dịch giả ct.]: “Nếu công chúa hòa táng thì việc làm chay không có người chủ trương, chi bằng ra bờ biển chiêu hồn ở ven trời, đón linh hồn cùng về, rồi sẽ vào giàn thiêu”.

Người Chiêm nghe theo.

Khắc Chung dùng thuyền nhẹ cướp lấy công chúa đem về, rồi tư thông với công chúa, đi đường biển loanh quanh chậm chạp, lâu ngày mới về đến kinh đô.

Hưng Nhượng đại vương [Trần Quốc Tảng – TXA. ct.] ghét lắm, mỗi khi thấy Khắc Chung thì mắng phủ đầu: “Thằng này là điềm chẳng lành đối với nhà nước. Họ tên nó là Trần Khắc Chung thì nhà Trần rồi mất về nó chẳng?”. Khắc Chung thường sợ hãi né tránh”.

(ĐVSKTT., bản in nội các quan bản, 1697, tập 2, bản dịch và chú thích của Hoàng Văn Lâu, GS. Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb. VH.-TT., 2003, tr. 138-139).

Về quãng đời cuối của Huyền Trân, có thể đọc thấy trong “*Đại Nam nhất thống chí*”, phần viết về tỉnh Nam Định:

“Chùa Nộn Sơn: ở xã Hồ Sơn, huyện Thiên Bản. Triều Trần gả Huyền Trân công chúa cho vua nước Chiêm Thành, sau công chúa lại trở về nước, trụ trì ở đây, nhân đấy, dân sở tại phụng thờ”.

(Quốc sử quán triều Nguyễn, ĐNNTC., tập 3, bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, 1992, tr. 358).

Còn về việc đồng nhất Huyền Trân công chúa, chứ không phải Bà Liễu Hạnh như các nơi khác, với Pô Nagar (Thiên Y A Na Ngọc Diển Bà, Bà Chúa Xứ, Bà Mẹ Xứ Sở) là sự thật ở Quảng Trị. Đó cũng là một trong những biểu hiện phổ biến về tính dung hợp văn

hóa, bỏ cứu và loại trừ những yếu tố dị biệt văn hóa nào đó mà nhân dân qua nhiều đời xét thấy cần thiết (4).

Việc gọi trái sim là trái Huyền Trân xuất phát từ cơ sở là nhân dân Quảng Trị biết ơn công chúa Huyền Trân, xem bà như Bà Mẹ Xứ Sở, và cụ thể là do ý nghĩa của danh từ riêng Huyền Trân (báu vật màu tím đen). Thêm vào đó, làm sao lại tôn thờ một người phụ nữ mới chịu tang chồng lại tư thông (quan hệ tình dục) với người khác, cho dù sau đó đã đi tu cho đến hết đời! Vì vậy, việc sáng tạo nên một truyền thuyết mới về công chúa Huyền Trân, tự cắt nuốm vú, thề nguyện chung thủy, và hai nuốm vú ấy làm nên những mùa sim chín ngọt (trái sim giống y nuốm vú) cho con cháu muôn đời trên đất Châu Ô, Châu Rí (Lý) xưa, là phù hợp phần nào với cổ tục nhiều nước, nhiều tôn giáo, lại rất phù hợp với tâm linh, tín ngưỡng, đạo lý dân tộc Việt nói chung, Quảng Trị nói riêng. Ngay trong thời đại công chúa Huyền Trân, về anh ruột của bà, vua Trần Anh Tông, cũng có một việc gần giống như thế:

“Bấy giờ, thượng hoàng [Anh Tông – TXA. ct.] có ý xuất gia, nên sai cung nhân ăn chay. Các cung nhân đều ngăn ngại, duy có nữ quan Nguyễn Thị Diên chặt ngón tay đem dâng. Thượng hoàng ngợi khen, ban cho 40 mẫu ruộng làm lương ăn tu hành ngày sau. Rồi Thị Diên quả nhiên đi tu cho đến lúc mất, Phật hiệu là Tịnh Quang ni”.

(ĐVSKTT., sđd., tr. 158).

Như vậy, chi tiết Huyền Trân tự cắt nuốm vú để bày tỏ ý chí chung thủy, giữ trọn tình vợ chồng với Chế Mân, không có gì là phi lịch sử mặc dù không có trong lịch sử, nghĩa là vẫn phù hợp với cách hành xử trong giai đoạn lịch sử ấy. Tất nhiên, ngày nay, không ai khuyến khích hay tự thực hiện cách thề nguyện như vậy, thậm chí là bị phê phán, bị tình sự là khuyến khích người khác hay tự hủy hoại thân thể nữa!

Về chi tiết khi ăn sim, nhớ đến nuốm vú Bà Mẹ Xứ Sở Huyền Trân, thì cũng chỉ là “ăn ắn dụ”, như ăn trầu trong cổ tích Trầu Cau, như ăn bánh thánh của Thiên Chúa giáo...

Thành thật mà nói, sự sáng tạo “truyền thuyết mới” ấy của tôi, theo mô thức truyền thuyết cổ trong dân gian ngày xưa, kể cả truyền thuyết tôn giáo, cũng chỉ là sự nâng cao, kết tinh hóa, chưng cất lại chất liệu sẵn có trong dân gian ở các xóm làng Quảng Trị mà thôi. Vấn đề là tôi đã viết rõ ở nhan đề bài thơ là “truyền thuyết mới” và cũng đã chú thích rõ: “Các chi tiết khác với sử, trong bài thơ, chỉ là truyền thuyết” (5). Đó là sự liêm khiết, lương thiện trí thức của một người cầm bút, cho dù ở thể loại có biên độ rộng mở, chấp nhận nhiều cách tân, khai phá mới mẻ nhất là thơ. Cũng cần nói rõ, ở lĩnh vực nghiên cứu, khảo luận, tôi hoàn toàn bảo đảm tính khoa học ở mức cao nhất và bản thân tôi cũng luôn tâm niệm về tính trung thực của người nghiên cứu, khảo luận.

C. Ngoài năm (05) bài thơ trên, còn có một bài khác, “Còn lại của Người Xưa”, có lẽ cũng xin nói thêm. Tôi đã có sự chỉnh sửa hai chữ trong câu thứ tư ở khổ thơ này, mặc dù đã được đăng tải:

“Nguyễn Văn Hiền, danh thơm lừng
Phù Cát, “Đồ Bàn thành kí”
và “Bình – Phú – Nam đạo chí...”
rộng tâm lo khắp dân nghèo”

Và nhiều chữ khác ở khổ thơ dưới đây:

“tác phẩm các ông xa xôi
tro than, và hoài phủ bụi
tìm đâu, tìm đâu, nhấn gửi...
còn chẳng dăm bản hiếm hoi!”

Bởi lẽ, tôi biết chắc là một trong hai cuốn sách của Nguyễn Văn Hiến (gốc Quảng Trị, từ đời ông nội vào lập nghiệp ở Bình Định) là “*Đồ Bàn thành ký*” hiện nay vẫn còn ở Thư viện tỉnh Bình Định, và cuốn “*Sĩ hoạn tu tri lục*” của Nguyễn Công Tiếp (người Hải Lăng, Quảng Trị), hiện cũng còn ở kho sách Hán – Nôm tại Hà Nội.

Xin có thêm những lời cáo bạch như vậy, sau khi tôi tự thẩm định lại loạt thơ sử của tôi gần đây. Nếu còn những sơ suất nào, xin được nhận lời chỉ giáo của quý người đọc và giới cầm bút với lòng biết ơn chân thật nhất.

Trần Xuân An

9: -- 12:15, 11-11 HB10 (2010)

(1) Tôi đã đọc hai bài nghiên cứu của hai thạc sĩ Nguyễn Quang Trung Tiến và Đào Nhật Kim về Lê Thành Phương (Phú Yên), trên Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển (Huế, số 2 [61] 2007, tr. 69-81), Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (số 6 [398] 2010, tr. 22-29).

(2) PGS.TS. Đỗ Bang cũng có một tham luận sử học về Hoàng Kim Hùng (Quảng Trị), nhân kỉ niệm 217 năm ngày sinh Hoàng Kim Hùng (tài liệu đánh máy, lưu ở dòng họ Hoàng làng Vĩnh An [?], theo <http://pgdcamlo.edu.vn/article/detail/cac-di-tich-lich-su-van-hoa-huyen-cam-lo.aspx>).

(3) Theo phản hồi của nhà giáo Nguyễn Phụng (Diên Sanh, Hải Lăng, Quảng Trị), địa danh “Mộ Ông Chường” chỉ là cách gọi tắt về một vùng đất do một ông tên Chường nào đó đã mộ dân khai phá, lập trang trại hay xóm dân cư mới, chứ không phải lăng mộ Ông Chường Phan Bân (?-1869). Đó là cách gọi tắt hơi tùy tiện, thiếu bài bản! Lẽ ra phải gọi tắt là “Mộ phu ông Chường” hay gọn nhất cũng là “Phu Ông Chường”, “Trại ông Chường”, để tránh trường hợp đồng âm dị nghĩa (lăng mộ với chiêu mộ, mộ dịch, mộ phu, mộ nghĩa, lính mộ...), để gây hiểu lầm...

(4) Chắc chắn văn hóa Việt không thể chấp nhận yếu tố mẫu hệ cổ sơ như Pô Nagar có đến 97 người chồng (phồn thực, nhiều con cháu)...

(5) Các chú thích dưới các bài thơ, tôi không ghi xuất xứ các tư liệu một cách đầy đủ (tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản, số trang) mà chỉ ghi tên sách vì các sách ấy quá phổ biến và cũng vì chúng đã có sách dẫn (địa danh, nhân danh).

VÀI NÉT VỀ TÁC GIẢ

Trần Xuân An

Sinh ngày 10-11-1956 tại Huế.
Nguyên quán: Quảng Trị (gốc Nguyễn, An Cư, Triệu Phong)
Dân tộc: Kinh (Việt Nam)
Tôn giáo: không (chỉ thờ cúng gia tiên & danh nhân, anh hùng liệt sĩ của Đất nước)
Tốt nghiệp khoa ngữ văn Việt, Đại học Sư phạm Huế (1974 – 1978).
Dạy học tại Lâm Đồng, 1978 – 1983 (các trường: PTCS. Lộc Ngãi, Bảo Lộc; Phân hiệu PTHH. Bảo Lộc tại Đa Huoai; PTHH. Đức Trọng).
Từ 1991 đến nay, thường trú tại TP. HCM., chuyên sáng tác, nghiên cứu.
Hội viên Hội Nhà văn TP. HCM..

Nơi thường trú: 71B Phạm Văn Hai, Phường 3, Tân Bình, TP.HCM.

Điện thoại: (08) 3 8453955 & 0908 803 908

Điện thư:

tranxuanan.writer@gmail.com

tranxuanan_vn@yahoo.com

Điểm mạng toàn cầu cá nhân:

<http://www.tranxuanan-writer.net>

<http://www.tranxuanan-poet.net>

DANH MỤC TÁC PHẨM:

1. *Nắng và mưa*, tập thơ, Hội VHNT. Quảng Trị, 1991.
2. *Hát chiêu hồn mình*, tập thơ, Nxb. Đồng Nai, 1992.
3. *Tôi vẫn ở trên đường*, tập thơ, Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 1993.
4. *Lặng lẽ ở phố*, tập thơ, Nxb. Trẻ, 1995.
5. *Kẻ bị ném vào bão*, tập thơ, Nxb. Trẻ, 1995.
6. *Hát với đời ơi thương mến*, tập thơ, Nxb. Trẻ, 1996.
7. *Quê nhà yêu dấu*, trường ca thơ, Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 1998.
8. *Có một nơi lá mãi xanh*, tiểu thuyết, Nxb. Hội Nhà văn, 1999.
9. *Ngôi trường tháng giêng*, tiểu thuyết, 1998, Nxb. Thanh Niên, 2003.
10. *Sen đỏ, bài thơ hoà bình*, tiểu thuyết, 1999, Nxb. Thanh Niên, 2003.
11. *Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886)*, truyện – sử kí – khảo cứu tư liệu lịch sử, trọn bộ 4 tập, 2002 – 2003; Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 2004.
12. *Ngẫu hứng đọc thơ*, phê bình thơ, 2003; Nxb. Văn Nghệ TP. HCM., 2005.
13. *Mùa hè bên sông (Nỗi đau hậu chiến)*, tiểu thuyết, 1997; hai bản đã sửa chữa và bổ sung, 2001 (lần hai) và 2003 (lần ba), Tạp chí điện tử Giao Điểm tháng 6-2005:
14. *Thơ những mùa hương*, tập thơ, đăng trên mạng vi tính toàn cầu của tác giả, 2005.
15. *Giọt mực, cánh đồng và vở kịch điên*, tập thơ, Tạp chí điện tử Giao Điểm, 2005.
16. *Nước mắt có vị ngọt*, tập truyện ngắn, 1999, Tạp chí điện tử Giao Điểm, 2005.
17. *Thơ Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) – Vài nét về con người, tâm hồn và tư tưởng* (biên soạn – nghiên cứu, phân bác, và tập hợp một số bản dịch, bài khảo luận văn học và sử học về NVT.), 2000 & 2003, Nxb. Thanh Niên, 2008.
18. *Tiểu sử biên niên phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường – kẻ thù không đội trời chung của chủ nghĩa thực dân Pháp* (từ Đại Nam thực lục, rút gọn), dạng niên biểu, sách dẫn chi tiết, phần I, 2001, Nxb. Thanh Niên, 9-2006.

19. Những trang “Đại Nam thực lục” về phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886) và các sự kiện thời kì đấu chống thực dân Pháp...(Quốc sử quán triều Nguyễn, Tổ Phiên dịch Viện Sử học VN.), chọn lọc, phần II, 2001.

20. Nguyễn Văn Tường (1824 – 1886), một người trung nghĩa, khảo luận và phê bình sử học, 2002 & 2003, Nxb. Thanh Niên, 9-2006

21. Suy nghĩ về một số vấn đề trong lịch sử cổ đại nước ta, khảo luận, 7.2004, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2005.

22. Luận về thời chúng ta, một số vấn đề trong chiến tranh và hậu chiến, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2005.

23. Bàn thêm về mấy vấn nạn sử học, luận, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2007.

24. Thời sự văn hoá và suy nghĩ, luận, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2008.

25. Đọc văn chương và cảm nghĩ, phê bình, viết ngắn & điểm sách, Nxb. Thanh Niên, 2009.

26. Tưởng niệm Mẹ, tập thơ tự tuyển, Nxb. Thanh Niên, 2010.

27. Thơ sử và những bài thơ khác, tập thơ, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2010.

28. Vi văn chương, bình – khảo và phiếm luận, luận, đăng trên mạng vi tính toàn cầu, 2010

TẶNG THƯỞNG, GIẢI THƯỞNG:

1. Tặng thưởng tuần báo Văn Nghệ Giải Phóng, 1975.

2. Giải thưởng Hội VHNT. Quảng Trị, 1991.

MỤC LỤC

thơ sử và tình thơ

Trần Xuân An

Lời ngỏ

I. Hai bài thơ sử viết đã lâu

1. Mái tranh
2. Sáng tháng giêng ở gò Đống Đa

II. Chùm thơ viết ở Đà Lạt (9 bài)

3. Đà Lạt, ba mươi năm
4. Khi ra khỏi phòng viết, với bạn
5. Đà và Lạt
6. Nhà thơ và Lang Biang
7. Biển mát, đôi khi
8. Ngông tếu với hai cây tùng trước sân
9. Góc chiều bảo tàng Lâm Đồng
10. Rừng non bộ mệnh mông
11. Thiên khách

III. Hai bài thơ khác

12. Trống rỗng, đôi khi
13. Một năm, một đời và thiên thu

IV. Chùm thơ sử về Phú Yên (10 bài)

14. Hình dung khi đến Phú Yên
15. Kính nghĩ về Lê Thành Phương (1825-1887), nghĩa tướng Cần vương
16. Gành Đá Đĩa
17. Bài toán đố về trung thu
18. Cuộc khởi binh nâu sồng 1898-1900
19. Tuỳ bút ở Phú Yên
20. Từ Sông Cầu, ngắm Phú Yên như tranh sơn thủy
21. Ở Gành Đá, Huế bỗng dựng Tuy Hoà
22. Tiền Chiến và Đồng Cam
23. Trong âm hưởng sử Phú Yên, nhớ tên trường cũ Trần Cao Vân ở Tam Kỳ

V. Chùm thơ sử về Quảng Trị (14 bài)

24. Sông Ái Tử và Oa Oa thần nhân
25. Tưởng niệm người anh hùng Trần Xuân Hoà (?-1861)
26. Tìm mộ Ông Chưởng Phan Bản (?-1869)
27. Lâm Hoàn (1824-1883)
28. Tân Sở và Dụ Cần vương
29. Tìm Nguyễn Tự Như, hội nguyên năm Mậu tuất (1898)
30. Hoàng Hữu Xứng (1831-1905)
31. Truyền thuyết mới về Huyền Trân, Bà Mẹ Xứ Sở
32. Tiếng vọng Hoàng Kim Hùng (1764-1835), tướng Nhà Tây Sơn
33. Còn lại của Người Xưa
34. Giếng cổ tiên thiên
35. Quảng Trị, trống đồng vang vọng âm dương
36. Khoá Bảo Nguyễn Hữu Đồng (1860-1920)

Trần Xuân An

68

Thơ sử và những bài thơ khác – tập thơ

37. Thăm Nhà Lưu niệm cố tổng bí thư Lê Duẩn (1907-1986)

Chú thích các bài thơ

Tự bạt: Những tồn nghi trong loạt thơ sử mới viết (luận giải)

Vài nét về tác giả & danh mục tác phẩm

Mục lục

Filename: txa_best_THOSU+KHAC_chuthich-rieng
Directory: C:\Documents and Settings\NhanVan\My Documents\THO-SU_taptho-TXA_26-11HB10
Template: C:\Documents and Settings\NhanVan\Application Data\Microsoft\Templates\Normal.dot
Title: Trần Xuân An
Subject:
Author: Windows
Keywords:
Comments:
Creation Date: 11/30/2010 1:42:00 PM
Change Number: 102
Last Saved On: 12/6/2010 5:31:00 PM
Last Saved By: Windows
Total Editing Time: 235 Minutes
Last Printed On: 12/6/2010 5:31:00 PM
As of Last Complete Printing
Number of Pages: 68
Number of Words: 12.348 (approx.)
Number of Characters: 70.385 (approx.)